

CỤC THỐNG KÊ
CHI CỤC THỐNG KÊ TỈNH QUẢNG NGÃI

BÁO CÁO

TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

QUÝ I NĂM 2025



Quảng Ngãi, tháng 3 năm 2025

BÁO CÁO
Tình hình kinh tế - xã hội quý I năm 2025

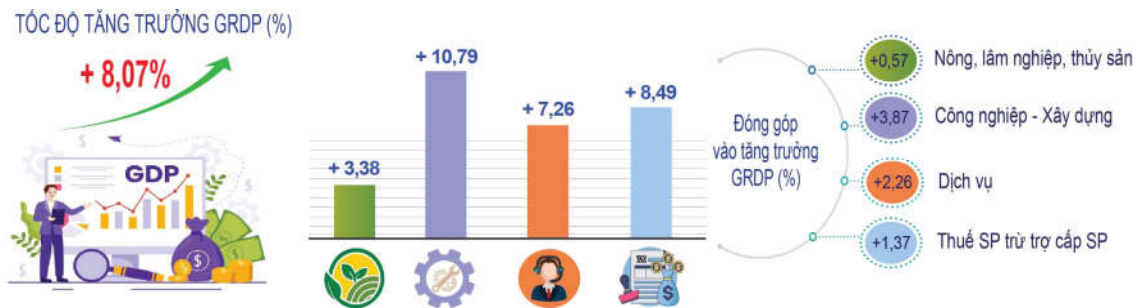
Năm 2025 có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, là năm tăng tốc, bứt phá, về đích, là năm cuối thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025 và Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Quảng Ngãi lần thứ XX. Với quyết tâm hoàn thành kết quả cao nhất các mục tiêu, chỉ tiêu của Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của năm và 05 năm 2021-2025, ngay từ đầu năm, UBND tỉnh đã quyết liệt chỉ đạo tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 08/01/2025 của Chính phủ; Nghị quyết số 67/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh về phát triển kinh tế - xã hội năm 2025; tổ chức Hội nghị triển khai nhiệm vụ, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội năm 2025 và ban hành Quyết định số 50/QĐ-UBND ngày 17/01/2025 về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2025 của tỉnh Quảng Ngãi, với mục tiêu tổng quát “Quyết tâm hoàn thành với kết quả cao nhất các mục tiêu, chỉ tiêu của Kế hoạch phát triển KTXH năm 2025 và 05 năm 2021-2025. Tập trung xử lý những vấn đề tồn đọng kéo dài, tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc, khơi thông nguồn lực để phát triển; đẩy nhanh tiến độ bồi thường, giải phóng mặt bằng, giải ngân vốn đầu tư công, sớm hoàn thành các công trình trọng điểm; thực hiện hiệu quả các Chương trình mục tiêu quốc gia. Tăng cường hướng dẫn, hỗ trợ và tháo gỡ kịp thời, dứt điểm các khó khăn, vướng mắc cho doanh nghiệp và người dân sản xuất kinh doanh, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh. Thúc đẩy mạnh mẽ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số để nâng cao năng suất, chất lượng tăng trưởng, phát triển. Phát triển văn hóa, xã hội gắn kết chặt chẽ, hài hòa với phát triển kinh tế, bảo đảm an sinh xã hội, cải thiện đời sống Nhân dân. Chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu; phòng, chống thiên tai; tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường. Tiếp tục sắp xếp lại tổ chức bộ máy tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả; tăng cường phân cấp, phân quyền; siết chặt kỷ luật, kỷ cương, đề cao trách nhiệm của người đứng đầu; thực hiện quyết liệt cải cách hành chính, phòng chống tham nhũng, tiêu cực, lãng phí...”

Ước tính kết quả thực hiện một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội quý I năm 2025 trên địa bàn tỉnh như sau:

I. TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ

1. Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP)

Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP) quý I năm 2025 ước tính đạt 14.029,9 tỷ đồng (giá so sánh 2010), tăng 8,07% so với cùng kỳ năm trước¹. Trong đó, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản ước đạt 2.272,2 tỷ đồng, tăng 3,38%, đóng góp 0,57 điểm phần trăm vào mức tăng trưởng chung GRDP; khu vực công nghiệp và xây dựng ước đạt 5.153,8 tỷ đồng, tăng 10,79%, đóng góp 3,87 điểm phần trăm (công nghiệp ước đạt 4.480,5 tỷ đồng, tăng 10,46%, đóng góp 3,27 điểm phần trăm); khu vực dịch vụ ước đạt 4.329,9 tỷ đồng, tăng 7,26%, đóng góp 2,26 điểm phần trăm; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm ước đạt 2.274,1 tỷ đồng, tăng 8,49%, đóng góp 1,37 điểm phần trăm.



2. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản 3 tháng đầu năm 2025 cơ bản vẫn giữ được ổn định. Sản xuất nông nghiệp vụ đông xuân 2024 - 2025 đảm bảo về lịch thời vụ, cơ cấu giống; công tác phòng, chống dịch bệnh trên cây trồng và vật nuôi được triển khai một cách quyết liệt, kịp thời nên tình hình dịch bệnh cơ bản đã giảm đáng kể. Tết Nguyên đán Ất Tỵ rơi vào quý I/2025, nhu cầu và sức mua của người dân tăng cao nên xuất chuồng, giết mổ các loại vật nuôi trong quý tăng. Khai thác gỗ rừng tăng khá; sản lượng thủy sản tăng nhẹ so với cùng kỳ năm trước.

2.1. Nông nghiệp

a) Trồng trọt

Tính đến ngày 20/3/2025, diện tích lúa đông xuân gieo sạ được 38.201,7 ha, tăng 0,3% (99,3 ha) so với cùng thời điểm năm 2024. Trong đó, một số địa phương có diện tích tăng, như:

+ Huyện Tư Nghĩa tăng 12,67 ha, tăng chủ yếu ở xã Nghĩa Hiệp, nguyên nhân do một số diện tích trồng ớt năm trước không đạt hiệu quả nên người dân chuyển sang trồng lúa và số diện tích trồng hoa cúc bán hết sớm trước vụ gieo sạ lúa nên người dân dọn dẹp để gieo sạ lúa.

¹ Tốc độ tăng GRDP ước tính quý I năm 2025 các tỉnh, thành phố: Huế +9,90%; Đà Nẵng +11,36%; Quảng Nam +4,10%; Quảng Ngãi +8,07%; Bình Định +7,51%; Phú Yên +7,20%; Khánh Hòa +6,72%; Ninh Thuận +8,57%; Bình Thuận +6,76%.

+ Huyện Mộ Đức tăng 12,0 ha, do diện tích lúa năm trước bị ngập úng không thể gieo sạ, năm nay đưa vào gieo sạ lại.

+ Thị xã Đức Phổ tăng 88,5 ha, do diện tích lúa ở các đầm lầy ở xã Phổ Cường năm trước bị ngập úng không thể gieo sạ, năm nay đưa vào gieo sạ lại.

+ Huyện Ba Tơ tăng 80,6 ha (xã Ba Động, Ba Trang), chủ yếu do những diện tích lúa năm trước bị ngập úng không thể gieo sạ, năm nay đưa vào gieo sạ lại.

Tuy nhiên, một số địa phương có diện tích lúa giảm, như:

+ Thành phố Quảng Ngãi giảm 7,3 ha; một phần diện tích giảm do nằm trong dự án đường Hoàng Sa - Dốc Sỏi; số diện tích còn lại giảm do diện tích lúa bị trũng không gieo sạ được.

+ Huyện Bình Sơn giảm 58,0 ha; trong đó 23,9 ha bỏ trống không gieo sạ do bị ngập úng (xã Bình Tân Phú 20,0 ha; xã Bình Đông 3,9 ha); số diện tích còn lại giảm do nằm trong dự án đường Hoàng Sa - Dốc Sỏi (xã Bình Chánh, Bình Thanh, Bình Phước và thị trấn Châu Ổ) và dự án Khu công nghiệp VSIP II (xã Bình Hiệp, Bình Thanh).

+ Huyện Sơn Tịnh giảm 24,0 ha; trong đó, xã Tịnh Minh giảm 9,0 ha do ảnh hưởng của dòn điền đổi thửa nên không gieo sạ; xã Tịnh Hiệp giảm 15,0 ha do người dân chuyển sang trồng dưa hấu do đạt hiệu quả kinh tế cao hơn.

+ Huyện Nghĩa Hành giảm 0,8 ha ở xã Hành Thịnh do diện tích lúa bị trũng, ngập nước không gieo sạ được.

+ Huyện Trà Bồng giảm 3,0 ha, do diện tích lúa bị thu hồi giải phóng làm đường bê tông nông thôn.

+ Huyện Sơn Hà giảm 1,4 ha, diện tích lúa bị ngập úng do mưa nhiều không thể gieo sạ.

Trà lúa gieo sạ sớm đang ở giai đoạn trổ - chín; trà lúa chính vụ đang trong giai đoạn làm đòng - đòng trổ; trà lúa muộn đang trong giai đoạn đứng cái - làm đòng. Tính đến ngày 20/3, toàn tỉnh có 178,0 ha lúa sớm (chân cao, nước trời) đã thu hoạch (thị xã Đức Phổ 85,0 ha, Sơn Hà 93,0 ha), giảm 15,2% so với cùng thời điểm năm 2024, do vụ đông xuân năm nay số diện tích chân cao, nước trời gieo sạ muộn hơn năm trước.

Tính đến ngày 20/3, diện tích ngô toàn tỉnh gieo trồng ước đạt 4.626,8 ha, tăng 1,8% so với cùng thời điểm năm 2024, thời tiết thuận lợi nên người dân tranh thủ gieo trồng. Diện tích khoai lang ước đạt 150,3 ha, giảm 2,1%. Diện tích lạc ước đạt 4.860,6 ha, tăng 0,7%. Đậu tương ước đạt 11,0 ha, giảm 4,3% so với

cùng thời điểm năm 2024, sự biến động diện tích đậu tương chủ yếu phụ thuộc vào việc ký hợp đồng thu mua của nhà máy sữa Vinasoy Quảng Ngãi. Diện tích rau ước đạt 6.534,0 ha, tăng 2,4%. Diện tích đậu ước đạt 1.399,7 ha, giảm 0,3% so với cùng thời điểm năm 2024.

Tiến độ gieo trồng vụ đông xuân đến ngày 20/3/2025 (Nghìn ha)
(So với cùng kỳ năm trước)



*** Tình hình sâu bệnh gây hại trong quý:**

- *Cây lúa*: Tổng diện tích nhiễm sinh vật gây hại 3.038,0 ha². Trong đó: Nhiễm nhẹ 2.067,5 ha, trung bình 773,3 ha, nhiễm nặng 197,2 ha, giảm 2.003,0 ha so với cùng kỳ năm trước. Trong quý, đã phòng trừ được 2.777,0 ha diện tích nhiễm sinh vật gây hại trên các trà lúa.

- *Cây rau màu các loại*: Tổng diện tích nhiễm sinh vật gây hại 337,2 ha³. Trong đó: Nhiễm nhẹ 275,7 ha, trung bình 53,5 ha, nhiễm nặng 8,0 ha, giảm 300,0 ha so với cùng kỳ năm trước. Trong quý, đã phòng trừ được 337,2 ha diện tích nhiễm sinh vật gây hại trên cây rau màu các loại.

Nguyên nhân sâu bệnh trên lúa, rau màu giảm so với cùng kỳ là do nông dân áp dụng tiến bộ kỹ thuật như sử dụng giống tốt, chăm sóc bón phân hợp lý, phòng trừ sâu bệnh kịp thời.

- *Cây công nghiệp*: Tổng diện tích nhiễm bệnh khảm lá virus ở cây sắn 2.083,5 ha, giảm 2.770,5 ha.

b) Chăn nuôi

Ước tính đến cuối tháng 3/2025, đàn gia súc, gia cầm toàn tỉnh như sau:

- *Đàn trâu* có 65.321 con, giảm 1,2% (816 con) so với cùng thời điểm năm 2024. Đàn trâu có xu hướng giảm ở hầu hết các huyện do xuất chuồng để tiêu thụ trước, trong và sau Tết, chưa kịp tái đàn; mặt khác, hiện nay nuôi trâu không

² Trong đó: diện tích chuột gây hại là 1.257,5 ha, ruồi đục nõn 87,0 ha, ốc bươu vàng 1.042,0 ha, bọ trĩ 182,0 ha, sâu năn 2,0 ha, sâu cuốn lá nhỏ 149,0 ha, bệnh đạo ôn lá 87,0 ha, thối đen lép hạt 42,0 ha, khô vằn 8,0 ha, đốm nâu 3,0 ha, sinh lý do thiếu vi lượng 178,5 ha.

³ Trong đó: diện tích sâu xanh da láng 4,5 ha, sâu khoang 30,0 ha, sâu keo mùa thu 9,0 ha, rệp 41,0 ha, sâu cuốn lá 4,0 ha, sâu xanh 2,0 ha, sâu xám 2,0 ha, ruồi đục quả 3,0 ha, bệnh lở cổ rễ 157,5 ha, bệnh héo xanh 9,2 ha, bệnh thán thư 3,0 ha, đốm lá 42,0 ha, sương mai 7,0 ha, thối nhũn 23,0 ha.

mang lại hiệu quả kinh tế như trước nên người dân có xu hướng bán trâu để chuyển qua nuôi vật nuôi khác hoặc chuyển đổi công việc có thu nhập ổn định hơn (như thu hoạch cà phê thuê ở các tỉnh Tây nguyên hoặc làm công nhân ở các khu công nghiệp).

- *Đàn bò* có 269.634 con, giảm 1,1% (2.887 con) so với cùng thời điểm năm 2024. Nguyên nhân giảm là do xuất chuồng để tiêu thụ phục vụ trước, trong và sau Tết nên chưa kịp tái đàn.

Trang trại bò sữa Vinamilk Quảng Ngãi (huyện Mộ Đức) nuôi 3.826 con bò sữa, tăng 2,4% (91 con) so với cùng thời điểm năm 2024. Việc đầu tư của trang trại bò sữa Vinamilk trên địa bàn huyện đã góp phần giải quyết việc làm, thúc đẩy kinh tế của địa phương, trong đó có việc thúc đẩy trồng ngô sinh khối cung cấp thức ăn chăn nuôi mang lại hiệu quả kinh tế cao.

- *Đàn lợn* có 375.636 con (không tính lợn con chưa tách mẹ), tăng 0,1% (531 con) so với cùng thời điểm năm 2024. Hiện nay, giá thịt lợn trên thị trường và giá lợn hơi đang tăng, giá thức ăn tăng không đáng kể, đảm bảo lợi nhuận cho người nuôi nên nhiều hộ dân đã mở rộng quy mô nuôi, góp phần tạo nguồn thực phẩm cung ứng cho thị trường.

- *Đàn gia cầm* có 5.806,17 ngàn con, tăng 0,3% (14,81 ngàn con) so với cùng thời điểm năm 2024. Trong đó, đàn gà ước đạt 4.548,16 ngàn con, tăng 0,3% (13,49 ngàn con). Đàn gà tăng nhẹ so với cùng thời điểm năm 2024, do xuất chuồng phục vụ nhu cầu tiêu dùng trước, trong và sau Tết nên một số cơ sở đang trong thời gian vệ sinh chuồng trại nên chưa kịp tái đàn. Xu hướng sắp đến gà sẽ tăng do thị trường tiêu thụ ổn định, nhiều cơ sở chăn nuôi đã mạnh dạn mở rộng quy mô tái đàn, áp dụng kỹ thuật tiên tiến, góp phần tạo nguồn thực phẩm cung ứng cho thị trường.

Số lượng đàn gia súc, gia cầm thời điểm 31/3/2025 (Nghìn con)
(So với cùng thời điểm năm trước)



*** Tình hình dịch bệnh gia súc, gia cầm tính đến hết tháng 2/2025⁴:**

⁴ Số liệu dịch bệnh lấy từ Báo cáo của Chi cục chăn nuôi và Thú y – Sở NN và PTNT tỉnh Quảng Ngãi; Báo cáo tháng 03/2025.

- *Bệnh Viêm da nổi cục (VDNC) trâu, bò*: Từ đầu năm đến hết tháng 02/2025 dịch xảy ra tại 20 hộ, 13 thôn, 9 xã, 4 huyện, thị xã, thành phố (Bình Mỹ, Bình Hiệp, Bình Trung, Bình Minh- huyện Bình Sơn; Phở Thuận- thị xã Đức Phổ; Tịnh Châu, Tịnh Ấn Đông- TP. Quảng Ngãi; Tịnh Hiệp, Tịnh Bắc- huyện Sơn Tịnh), với tổng số gia súc mắc bệnh 24 con bò, làm chết, tiêu hủy 08 con/876 kg. Đến hết ngày 28/02/2025, 02 ổ dịch ở xã Bình Mỹ, Bình Hiệp huyện Bình Sơn và Tịnh Ấn Đông- TP. Quảng Ngãi đã qua 21 ngày. Bệnh giảm hơn so với cùng kỳ năm 2024 (mắc bệnh 31 con, chết buộc tiêu hủy 21 con/1.929 kg).

- *Dịch tả lợn Châu Phi (DTLCP)*: Từ đầu năm đến hết tháng 02/2025 dịch xảy ra tại 03 hộ, 3 thôn, 02 xã, 02 huyện (Tịnh Thiện- TP QNgãi và Tịnh Bình- Sơn Tịnh) với tổng số lợn mắc bệnh 26 con, tiêu hủy bắt buộc 26 con/2.297 kg. Bệnh tăng hơn so với cùng kỳ năm 2024 (mắc bệnh 02 con, chết buộc tiêu hủy 02con/120 kg).

- *Bệnh Lở mồm long móng (LMLM), Cúm gia cầm, Tai xanh ở lợn*: Tính đến hết tháng 02/2025 dịch không xảy ra.

- Ngoài ra, còn có các bệnh thông thường như: Tụ huyết trùng, dịch tả, Phó thương hàn, tiêu chảy ở vật nuôi xảy ra rải rác, nhỏ lẻ tại các địa phương trong tỉnh, đã được bao vây dập tắt không để lây lan diện rộng.

2.2. Lâm nghiệp

Trong tháng 3/2025, diện tích rừng trồng tập trung ước đạt 2.638,45 ha, tăng 32,67% so với cùng tháng năm 2024; sản lượng gỗ khai thác trong tháng ước đạt 237.793 m³, tăng 36,9% so với tháng 3/2024, do trong tháng thời tiết thuận lợi cho việc trồng rừng và khai thác gỗ rừng trồng.

Tính chung 3 tháng đầu năm, diện tích rừng trồng tập trung ước đạt 6.043 ha, giảm 4,5% so cùng kỳ năm trước; sản lượng gỗ khai thác ước đạt 518.433 ha, tăng 23,82%.

Hoạt động lâm nghiệp quý I năm 2025 (So với cùng kỳ năm trước)



Trong tháng 3/2025, thời tiết có mưa, ẩm ướt nên không phát sinh cháy rừng. Tính từ đầu năm đến tháng báo cáo các cơ quan chức năng tổ chức 161 đợt

truy quét, 104 đợt kiểm tra và 599 đợt tuần tra quản lý bảo vệ rừng, không phát hiện vụ vi phạm về Luật Bảo vệ và Phát triển rừng.

*** *Tình hình sâu bệnh gây hại trong quý:***

- *Bệnh chết cây keo*: Tổng diện tích nhiễm 791,0 ha, giảm 1.512,0 ha so với cùng kỳ năm trước.

- *Bệnh tua mực trên cây quế*: Tổng diện tích nhiễm 135,0 ha, giảm 10,0 ha so với cùng kỳ năm trước.

2.3. Thủy sản

Sản lượng thủy sản trong tháng 3/2025 ước đạt 28.770,9 tấn, tăng 3,23% so với tháng 3/2024. Tính chung quý I/2025, sản lượng thủy sản đạt 67.991,8 tấn, tăng 0,26% so với cùng kỳ năm 2024.

a) Nuôi trồng

Trong quý I/2025, các cơ quan chuyên môn đã tuyên truyền, hướng dẫn người nuôi chấp hành lịch thời vụ do Sở Nông nghiệp và Môi trường khuyến cáo; lựa chọn tôm giống đảm bảo chất lượng và đã qua kiểm dịch nhằm đảm bảo an toàn dịch bệnh; nhắc nhở, giám sát các hộ dân thực hiện tiêu độc, khử trùng ao hồ và xử lý nguồn nước trước khi thả nuôi để phòng bệnh; tăng cường công tác kiểm tra giám sát tôm giống nhằm hạn chế dịch bệnh.

Ước tính trong tháng, thu hoạch 650,5 tấn thủy sản nuôi trồng, tăng 33,9% so với tháng 3 năm 2024. Trong đó:

+ Cá: sản lượng đạt 76,2 tấn, tăng 6,5% (4,6 tấn) so với cùng kỳ năm trước; nguyên nhân tăng do vào mùa thu hoạch.

+ Tôm: sản lượng đạt 268,9 tấn, giảm 4,7% (13,2 tấn) so với cùng kỳ năm trước; nguyên nhân giảm do diện tích thả nuôi vào thời điểm cuối năm 2024 giảm vì người dân chuyển qua nuôi ốc hương có giá trị kinh tế cao hơn.

+ Thủy sản khác: sản lượng đạt 305,4 tấn, tăng 131,2% (173,3 tấn) so với cùng kỳ năm trước; tăng chủ yếu là ốc hương do diện tích nuôi tôm không đạt hiệu quả nên người dân chuyển qua nuôi ốc hương và nhờ thời tiết thuận lợi, sử dụng giống tốt, chăm sóc hợp lý nên ốc hương đạt năng suất cao hơn so với cùng kỳ.

Tính chung quý I/2025, sản lượng thủy sản nuôi trồng đạt 1.544,3 tấn, giảm 10,4% so với cùng kỳ năm 2024; trong đó, thu hoạch tôm đạt 569,8 tấn (9,8 tấn tôm sú), giảm 26,5%; thu hoạch cá đạt 234,6 tấn, giảm 7,6% do diện tích thả nuôi bị thu hẹp; thu hoạch thủy sản khác 739,9 tấn, tăng 6,5%.

***Tình hình dịch bệnh tháng 02/2025⁵:**

Trong tháng 02/2025 không xảy ra dịch.

b) Khai thác

Sản lượng thủy sản khai thác trong tháng ước đạt 28.120,5 tấn (khai thác trên biển 28.064,1 tấn, khai thác nội địa 56,4 tấn), tăng 2,7% so với tháng 3/2024.

Tính chung quý I/2025, sản lượng thủy sản khai thác ước đạt 66.447,5 tấn (khai thác trên biển 66.264,6 tấn, khai thác nội địa 182,9 tấn), tăng 0,5% (358,6 tấn) so với cùng kỳ năm 2024. Nguyên nhân chủ yếu do thời tiết trong 3 tháng đầu năm thuận lợi, không có bão, các nghề khai thác thủy sản xa bờ vẫn ra khơi bám biển khai thác bình thường và trong quý được mùa cá ngừ, cá cơm hơn so với cùng kỳ năm trước.

Hoạt động thủy sản quý I năm 2025

(So với cùng kỳ năm trước)



3. Sản xuất công nghiệp

Tình hình sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh quý I năm 2025 ghi nhận những dấu hiệu tích cực. Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp quý I năm 2025 tăng 12,17% so với cùng kỳ năm trước. Đa số các ngành công nghiệp cấp II thuộc ngành công nghiệp chế biến, chế tạo đã phục hồi sản xuất, trong đó nhiều ngành đạt mức tăng trưởng hai con số so với cùng kỳ. Một số ngành có tỷ trọng lớn ghi nhận mức tăng cao, đóng góp đáng kể vào mức tăng chung của toàn ngành như: Sản xuất than cốc và sản phẩm dầu mỏ tinh chế tăng 16,82%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng 50,20%. Bên cạnh đó, chỉ số sử dụng lao động lũy kế 3 tháng đầu năm tăng 15,27% so với cùng kỳ năm trước; chỉ số tiêu thụ sản phẩm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo lũy kế 3 tháng đầu năm tăng 7,44% so với cùng kỳ năm trước; chỉ số tồn kho sản phẩm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tại thời điểm 31/3/2025 tăng 17,82% so với cùng thời điểm năm trước. Một số ngành có chỉ số tồn kho tăng cao, tuy nhiên vẫn trong khả năng kiểm soát của

⁵ Số liệu dịch bệnh lấy từ Báo cáo của Chi cục Chăn nuôi và Thú y – Sở NN và MT tỉnh Quảng Ngãi; Báo cáo tháng 03/2025 sẽ tổng hợp dịch bệnh của tháng 02/2025.

doanh nghiệp; một số ngành chủ động tăng tồn kho để đáp ứng tiến độ thực hiện đơn hàng mới.

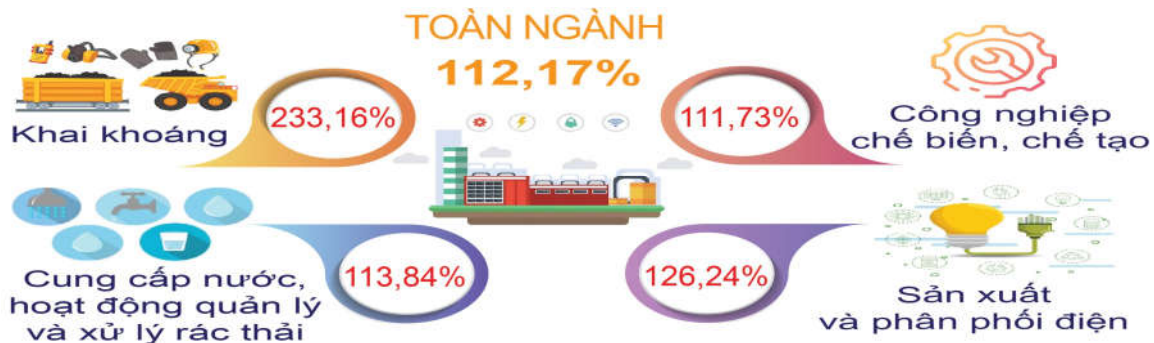
- Chỉ số sản xuất công nghiệp

Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 3 năm 2025 tăng 3,08% so với tháng trước, trong đó chỉ có ngành sản xuất và phân phối điện giảm 27,69%; các ngành công nghiệp cấp I còn lại đều có chỉ số sản xuất tăng (ngành công nghiệp khai khoáng tăng 22,99%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 3,77%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 3,71%). Trong tháng, phần lớn các ngành công nghiệp có sản lượng sản xuất tăng so với tháng trước, trong đó một số ngành ghi nhận mức tăng mạnh như: Đá khai thác tăng 31 nghìn m³ (+28,95%); bia các loại tăng 10,64 triệu lít (+107,86%); nước ngọt các loại tăng 818 nghìn lít (+45,90%); dăm gỗ nguyên liệu giấy tăng 24,75 nghìn tấn (+84,38%); cấu kiện làm sẵn cho xây dựng tăng 748 tấn (+296,83%); khí công nghiệp tăng 28,52 nghìn tấn (+23,47%). Bên cạnh đó, hai sản phẩm có tỷ trọng lớn trong ngành công nghiệp tinh cũng ghi nhận mức tăng khá: Sản phẩm lọc hóa dầu tăng 8,04% và sắt thép tăng 11,60%. Tuy nhiên, trong tháng vẫn còn 02 sản phẩm có sản lượng giảm so với tháng trước, gồm: tinh bột mì trên địa bàn tỉnh giảm 8,19% và sản lượng điện sản xuất giảm 20%.

So với cùng kỳ năm trước, chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 3/2025 tăng 40,34%. Tất cả các ngành công nghiệp cấp I đều tăng ở mức 02 con số, trong đó ngành khai khoáng tăng 46,47%, phản ánh nhu cầu nguyên vật liệu phục vụ các công trình hạ tầng vẫn ở mức cao; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo – chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu toàn ngành – tăng 40,88%, tiếp tục giữ vai trò động lực chính cho tăng trưởng công nghiệp; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 18,70% nhờ điều kiện thủy văn thuận lợi; ngành cung cấp nước và xử lý rác thải, nước thải tăng 21,69%. Một số sản phẩm chủ lực có mức tăng trưởng sản lượng ấn tượng như: Dăm gỗ nguyên liệu giấy tăng 61,15%; cấu kiện làm sẵn cho xây dựng tăng 127,27%; sản lượng điện sản xuất tăng 50,43% và điện thương phẩm tăng 21,72%, phản ánh sự phục hồi mạnh của hoạt động sản xuất và tiêu dùng năng lượng trong nền kinh tế. Đáng chú ý, khí công nghiệp tăng 36,50% cho thấy nhu cầu từ các ngành sản xuất khác đang trên đà hồi phục. Tuy nhiên, bên cạnh các tín hiệu tích cực, vẫn còn một số sản phẩm có mức giảm so với cùng kỳ như: Sữa các loại trên địa bàn tỉnh giảm 3,73%; quần áo may sẵn giảm 5,4%; loa giảm 17,02%; cuộn cảm giảm 17,95%. Hai sản phẩm có tỷ trọng lớn trong ngành có diễn biến trái chiều: Sản phẩm lọc hóa dầu ghi nhận mức tăng mạnh 108,83%, góp phần quan trọng vào mức tăng chung toàn ngành; trong khi đó, sản xuất sắt thép giảm 8,16% (giảm 38,19 nghìn tấn).

Tính chung quý I năm 2025, chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tăng 12,17% so với cùng kỳ năm trước, nhờ sự đóng góp tích cực của các dự án lớn và sự phục hồi sản xuất ở một số ngành công nghiệp chủ lực. Tất cả các ngành công nghiệp cấp I đều ghi nhận mức tăng, cụ thể: Ngành công nghiệp khai khoáng tăng mạnh 133,16%, chủ yếu do nhu cầu nguyên vật liệu phục vụ các công trình hạ tầng trọng điểm như cao tốc Quảng Ngãi – Hoài Nhơn, tuyến đường Hoàng Sa – Dốc Sỏi, dự án cải tạo Quảng trường và cải tạo cảnh quan cầu Trà khúc 1, hạ tầng khu kinh tế Dung quất; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 11,73%; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 26,24%, nhờ lượng nước dồi dào tại các hồ thủy điện do ảnh hưởng của các đợt mưa kéo dài vào cuối năm 2024, tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động sản xuất và cung ứng điện năng; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 13,84% chủ yếu nhờ hoạt động thu gom, xử lý rác thải - khai thác, xử lý và cung cấp nước tăng, dù hoạt động thoát nước và xử lý nước thải có xu hướng giảm.

Chỉ số sản xuất công nghiệp quý I năm 2025
(So với cùng kỳ năm trước)



Đa số các ngành công nghiệp cấp II có chỉ số sản xuất quý I năm 2025 tăng so với cùng kỳ năm trước. Một số ngành ghi nhận mức tăng cao, góp phần tích cực vào mức tăng chung của toàn ngành công nghiệp, như: Ngành khai khoáng khác tăng 133,16%; ngành dệt tăng 32,52%, nhờ sự phục hồi của các đơn hàng xuất khẩu và nhu cầu tiêu thụ nội địa tăng cao; ngành sản xuất da và các sản phẩm có liên quan đạt mức tăng 45,69%, nhờ việc tiêu thụ hàng của Công ty TNHH Kingmaker III (VIỆT NAM) Footwear đang có xu hướng phục hồi, đơn hàng đã bắt đầu tăng trong những tháng đầu năm 2025 (về dài hạn, ngành giày dép đứng trước các thách thức lớn về yêu cầu chuyển đổi mạnh mẽ mô hình sản xuất theo hướng bền vững, xanh, tuần hoàn và đáp ứng các quy định mới liên quan đến lao động, nguồn gốc xuất xứ, khả năng tái chế của sản phẩm từ các thị trường chủ chốt như Mỹ, EU); sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế tăng 16,82%, công ty Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR) hoạt động an toàn ổn định (giá dầu

thô Date Brent trên thế giới giảm nhưng khoảng cách giá có phần tăng lên nên tình hình kinh doanh của công ty trong quý I/2025 ổn định và có lợi nhuận tốt); sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất tăng 33,69%, nhờ nhu cầu nguyên liệu đầu vào cho các ngành sản xuất khác tăng; sản xuất phương tiện vận tải khác tăng 98,12%; ngành sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng 50,20%; sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị tăng 16,97%; sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí tăng 26,24%; hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải - tái chế phế liệu tăng 17,82%. Tuy nhiên, cũng có một số ngành có mức sản xuất đạt thấp như: Sản xuất đồ uống giảm 17,44%; ngành sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác giảm 35,44%; sản xuất kim loại giảm 8,28%, nhóm ngành này có xu hướng hồi phục trong năm 2025, tuy nhiên hoạt động xuất khẩu bị kiểm chế do xu hướng bảo hộ và thuế quan gia tăng; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) giảm 94,94%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học giảm 14,63%; thoát nước và xử lý nước thải giảm 12,65%.

Trong quý I năm 2025, hoạt động sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh ghi nhận nhiều tín hiệu khởi sắc, với phần lớn sản phẩm công nghiệp chủ lực đạt mức tăng trưởng khá so với cùng kỳ năm trước. Một số sản phẩm có sản lượng tăng mạnh, phản ánh sự phục hồi rõ nét của chuỗi cung ứng, nhu cầu thị trường và công suất hoạt động của doanh nghiệp, cụ thể: Sợi ước đạt 14,98 nghìn tấn, tăng 18,03% (+2,29 nghìn tấn); giày da ước đạt 4.901 nghìn đôi, tăng 45,69% (+1.537 nghìn đôi), cho thấy ngành dệt may – da giày đang lấy lại đà tăng trưởng từ thị trường xuất khẩu; dăm gỗ nguyên liệu giấy ước đạt 120,93 nghìn tấn, tăng 28,50% (+26,82 nghìn tấn). Đặc biệt, sản phẩm lọc hóa dầu tiếp tục đóng vai trò là ngành trụ cột khi sản lượng ước đạt 1.852,97 nghìn tấn, tăng 17,81% – đóng góp lớn vào chỉ số sản xuất toàn ngành. Bên cạnh đó, các sản phẩm năng lượng cũng tăng trưởng đáng kể: Điện sản xuất ước đạt 567 triệu kWh (tăng 35,72%) và điện thương phẩm ước đạt 705,76 triệu kWh (tăng 30,11%), cho thấy nhu cầu tiêu thụ điện năng trong sản xuất và sinh hoạt tăng cao; khí công nghiệp – một đầu vào quan trọng cho các ngành sản xuất khác – tăng 37,79% (ước đạt 436,33 nghìn tấn), cho thấy công nghiệp chế biến, chế tạo đang hoạt động ở công suất cao hơn so với cùng kỳ năm trước. Tuy nhiên, vẫn còn một số sản phẩm ghi nhận mức giảm sản lượng, chủ yếu thuộc nhóm thực phẩm, đồ uống và vật liệu xây dựng, cụ thể: Sữa các loại trên địa bàn tỉnh ước đạt 13,27 triệu lít, giảm 0,88%; bánh kẹo các loại ước đạt 2,59 nghìn tấn, giảm 2,19%; bia các loại ước đạt 47,05 triệu lít, giảm 19,08%; nước ngọt ước đạt 6,22 triệu lít, giảm 4,03%. Ngoài ra, một số sản phẩm phục vụ xây dựng và tiêu dung cũng ghi nhận mức giảm sản lượng như quần áo may sẵn (ước đạt 3,63 triệu cái, giảm 2,60%); gạch xây (ước

đạt 59,21 triệu viên, giảm 1,96%); loa (ước đạt 14,9 triệu cái, giảm 15,59%); sắt thép (ước đạt 1.274,93 nghìn tấn, giảm 8,82%).

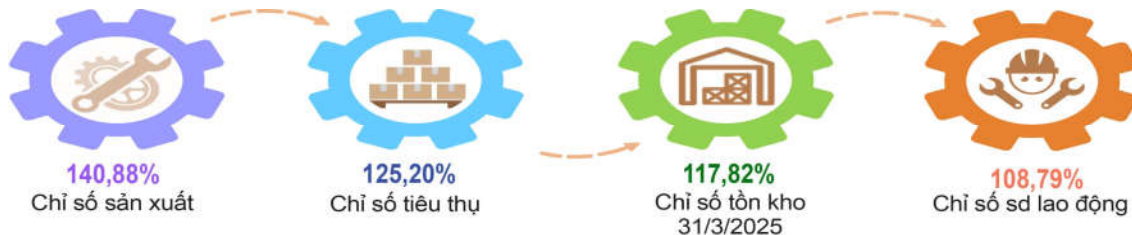
- Chỉ số tiêu thụ và tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

Chỉ số tiêu thụ toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 3/2025 ước tính tăng 3,83% so với tháng trước và tăng 25,20% so cùng kỳ năm 2024. Tính chung quý I năm 2025, chỉ số tiêu thụ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 7,44% so với cùng kỳ năm trước. Phần lớn các ngành công nghiệp cấp II đều ghi nhận mức tăng so với cùng kỳ, trong đó một số ngành có mức tăng cao như: Ngành chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện tăng 26,77%; ngành sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế tăng 12,52%; ngành sản xuất kim loại tăng 10,95%. Tuy nhiên, vẫn còn một số ngành có chỉ số tiêu thụ giảm so với cùng kỳ, cụ thể: Sản xuất đồ uống giảm 13,69%; sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất giảm 2,17%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác giảm 5,33%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) giảm 60,96%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế giảm 11,04%.

Tại thời điểm 31 tháng 3 năm 2025, chỉ số tồn kho sản phẩm toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo ước tính tăng 6,85% so với thời điểm cuối tháng 2/2025 và tăng 17,82% so với cùng thời điểm năm trước. So với tháng trước, đa số các ngành ghi nhận chỉ số tồn kho giảm hoặc giữ ổn định. Tuy nhiên, có 05 ngành công nghiệp cấp II có chỉ số tồn kho tăng, bao gồm: Sản xuất chế biến thực phẩm tăng 3,39%; sản xuất trang phục 2,87%; sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế (có tỷ trọng lớn) tăng 15,41%; sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất tăng 0,28%; sản xuất kim loại (có tỷ trọng lớn) tăng 11,97%.

Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 3 năm 2025

(So với cùng kỳ năm trước)



- Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp

Ước tính tại thời điểm 31/3/2025, chỉ số sử dụng lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp giảm 2,74% so với cùng thời điểm tháng trước. Trong đó, khu vực doanh nghiệp nhà nước tăng 0,48%; khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước giảm 4,38%; khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp

nước ngoài giảm 0,91%. Xét theo ngành công nghiệp cấp I, tại thời điểm trên, chỉ số sử dụng lao động trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 2,80%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải giảm 2,82%; riêng các ngành khai khoáng và sản xuất, phân phối điện giữ mức ổn định, không biến động so với cùng thời điểm tháng trước. Xét theo ngành công nghiệp cấp hai, phần lớn các ngành đều ghi nhận chỉ số sử dụng lao động tăng hoặc giữ ổn định. Tuy nhiên, có 04 ngành có chỉ số sử dụng lao động giảm so với tháng trước, bao gồm: Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác (giảm 70,83%); sản xuất giường, tủ, bàn, ghế (giảm 6,44%); khai thác, xử lý và cung cấp nước (giảm 0,65%); hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế phế liệu (giảm 3,14%).

Chỉ số sử dụng lao động tháng 3 năm 2025 tăng 8,12% so với tháng 3/2024. Cụ thể, ngành công nghiệp khai khoáng giảm 20,27%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 8,79%; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 2,87%; ngành cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải giảm 4,90%. Tình hình sử dụng lao động không ổn định ở một số ngành sử dụng nhiều lao động như dệt; chế biến gỗ; sản xuất kim loại; sản xuất hàng điện tử; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế.

4. Hoạt động của doanh nghiệp

a) Tình hình đăng ký doanh nghiệp

Trong quý I năm 2025 (từ ngày 01/01 đến ngày 19/3/2025), toàn tỉnh có 143 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới (trong đó công ty cổ phần 14 đơn vị; công ty TNHH 2TV trở lên 40 đơn vị; công ty TNHH 1TV 89 đơn vị) với số vốn đăng ký 762,55 tỷ đồng, giảm 20,11% về số doanh nghiệp và giảm 24,81% về số vốn đăng ký so với cùng kỳ năm trước; vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp đạt 5,33 tỷ đồng, giảm 5,88% so với cùng kỳ năm trước. Bên cạnh đó, trong 3 tháng đầu năm, toàn tỉnh có 92 doanh nghiệp hoạt động trở lại, tăng 48,39% so với cùng kỳ năm trước; có 396 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động, tăng 17,86%; có 24 doanh nghiệp đã giải thể, giảm 38,46%.

Đăng ký doanh nghiệp quý I năm 2025 (So cùng kỳ năm trước)



b) Xu hướng kinh doanh của doanh nghiệp

Kết quả điều tra xu hướng kinh doanh của các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong quý I năm 2025 cho thấy:

Trong quý I năm 2025, có 26,67% số doanh nghiệp đánh giá tình hình sản xuất kinh doanh khả quan hơn so với quý trước; 33,33% số doanh nghiệp cho rằng tình hình sản xuất kinh doanh gặp khó khăn và 40% số doanh nghiệp nhận định giữ ổn định. Dự báo cho quý II năm 2025, phần lớn doanh nghiệp bày tỏ sự lạc quan với 53,33% số doanh nghiệp dự kiến tình hình sản xuất kinh doanh sẽ được cải thiện; 16,67% dự báo khó khăn tiếp tục gia tăng và 30% cho rằng tình hình sẽ ổn định.

Về các yếu tố chủ yếu ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh trong quý I năm 2025, có 43,33% số doanh nghiệp cho rằng nguyên nhân chính là do nhu cầu thị trường trong nước thấp (tập trung ở các ngành: sản xuất đồ uống, sản xuất phương tiện vận tải khác, sửa chữa và lắp đặt máy móc thiết bị...); 43,33% số doanh nghiệp cho rằng hàng hóa trong nước có mức độ cạnh tranh cao; 16,67% số doanh nghiệp chịu tác động từ sự cạnh tranh mạnh của hàng hóa nhập khẩu. Ngoài ra, có 33,33% số doanh nghiệp cho rằng nhu cầu thị trường quốc tế thấp (chủ yếu ở các ngành: sản xuất trang phục, sản xuất da, chế biến gỗ...); 16,67% gặp khó khăn về nguồn nguyên, nhiên, vật liệu; 30% không tuyển dụng được lao động theo yêu cầu (tập trung ở các ngành sản xuất trang phục, da và các sản phẩm có liên quan); 16,67% gặp khó khăn về tài chính và 13,33% cho rằng lãi suất vay vốn cao là yếu tố ảnh hưởng lớn đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Về khối lượng sản xuất, có 33,33% số doanh nghiệp đánh giá quý I/2025 có khối lượng sản xuất tăng so với quý trước; 40% đánh giá giảm và 26,67% nhận định giữ ổn định. Dự báo quý II năm 2025, có 53,33% số doanh nghiệp kỳ vọng khối lượng sản xuất sẽ tăng so với quý I/2025, tập trung ở các ngành: Sản xuất đồ uống, sản xuất trang phục, sản xuất kim loại, sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học; 20% số doanh nghiệp dự báo giảm và 26,67% số doanh nghiệp cho rằng sẽ ổn định.

Về đơn đặt hàng, trong quý I năm 2025, có 29,63% số doanh nghiệp ghi nhận đơn hàng tăng; 40,74% số doanh nghiệp cho biết đơn hàng giảm và 29,63% số doanh nghiệp cho biết số đơn hàng ổn định so với quý trước. Dự báo quý II năm 2025, xu hướng đơn hàng có chiều hướng tích cực hơn với 46,43% số doanh nghiệp dự kiến đơn hàng tăng; 10,71% dự kiến giảm và 42,86% số doanh nghiệp cho rằng đơn hàng sẽ giữ ổn định.

Về đơn hàng xuất khẩu, trong quý I có 21,05% doanh nghiệp cho biết số đơn hàng xuất khẩu tăng; 47,37% giảm và 31,58% số doanh nghiệp có đơn hàng xuất khẩu ổn định so với quý trước. Dự báo quý II, có 42,11% số doanh nghiệp kỳ vọng tăng đơn hàng xuất khẩu; 10,53% dự kiến giảm và 47,36% số doanh nghiệp dự đoán đơn hàng xuất khẩu ổn định so với quý I/2025.

Về tình hình sử dụng lao động, trong quý I năm 2025, có 20% số doanh nghiệp cho biết quy mô lao động tăng so với quý trước; 46,67% số doanh nghiệp giữ ổn định và 33,33% số doanh nghiệp cho biết quy mô lao động giảm. Dự kiến trong quý II năm 2025, có 20% số doanh nghiệp dự báo quy mô lao động sẽ tăng; 60% số doanh nghiệp dự báo giữ ổn định và 20% số doanh nghiệp dự báo giảm so với quý I năm 2025.

5. Hoạt động dịch vụ

Tết Nguyên đán Ất Tỵ rơi vào quý I/2025 nên nhu cầu tiêu dùng tăng cao; nhu cầu tham, du lịch, đi lại tăng vào dịp Tết và dịp Quốc tế Phụ nữ 8/3 cùng các hoạt động tổ chức kỷ niệm 80 năm Khởi nghĩa Ba Tơ và 50 năm Giải phóng tỉnh Quảng Ngãi; nhiều chương trình ưu đãi được các doanh nghiệp đưa ra nhằm kích cầu sau Tết; giá một số mặt hàng thực phẩm như thịt lợn, rau củ,... tăng, đặc biệt giá vàng liên tục tăng cao theo giá thế giới. Đó là những yếu tố chính tác động trực tiếp đến hoạt động thương mại, dịch vụ và vận tải tháng 3 và quý I năm 2025 trên địa bàn tỉnh.

5.1. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 3/2025 ước đạt 7.069,7 tỷ đồng, tăng 3,32% so với tháng trước và tăng 14,40% so với tháng cùng kỳ năm trước. Chia ra: Tổng mức bán lẻ hàng hóa ước đạt 5.469,0 tỷ đồng, tương ứng tăng 3,93% và tăng 13,34%; dịch vụ lưu trú ước đạt 37,5 tỷ đồng, tương ứng tăng 6,29% và tăng 20,45%; dịch vụ ăn uống ước đạt 1.094,2 tỷ đồng, tương ứng tăng 1,25% và tăng 19,56%; dịch vụ du lịch lữ hành ước đạt 4,0 tỷ đồng, tương ứng tăng 13,18% và tăng 4,28%; dịch vụ tiêu dùng khác ước đạt 465,0 tỷ đồng, tương ứng tăng 1,01% và tăng 14,99%.

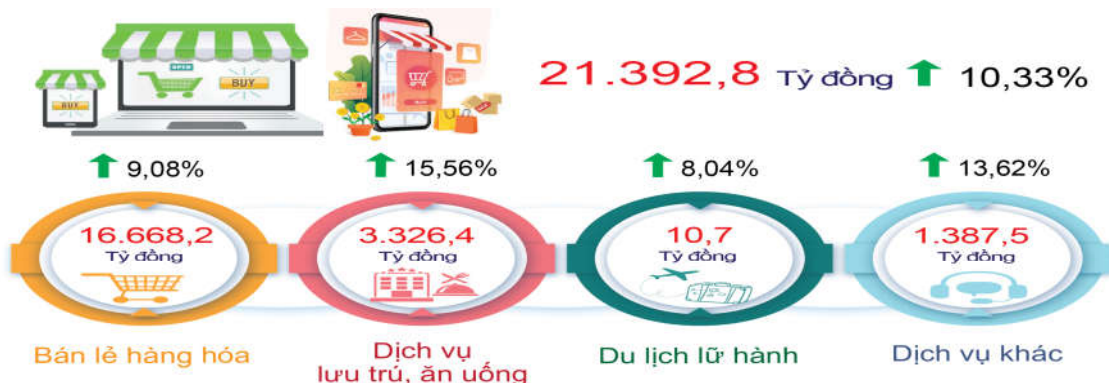
Trong tổng mức bán lẻ hàng hóa, so với tháng trước, một số nhóm hàng có doanh thu tăng do nhu cầu tiêu dùng của người dân đã tăng trở lại, cụ thể: Nhóm hàng lương thực, thực phẩm ước đạt 2.476,1 tỷ đồng, tăng 3,92%; nhóm hàng may mặc ước đạt 336,7 tỷ đồng, tăng 7,15%; nhóm hàng ô tô các loại ước đạt 48,7 tỷ đồng, tăng 15,49%; nhóm hàng hóa khác ước đạt 79,4 tỷ đồng, tăng 7,63%; doanh thu sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác ước đạt 68,7 tỷ đồng, tăng 9,57%;... Riêng nhóm hàng đá quý, kim loại quý và

sản phẩm vẫn tiếp tục đà tăng của những tháng trước với doanh thu ước đạt 370,0 tỷ đồng, tăng 6,86% do giá vàng tăng mạnh. Trong các nhóm hàng tăng, nhóm hàng gỗ và vật liệu xây dựng tăng cao nhất, doanh thu ước đạt 416,0 tỷ đồng, tăng 21,42% do nhiều công trình được khởi công khi bước sang tháng 2 âm lịch nhất là công trình nhà ở tư nhân;... Ngược lại, một số nhóm hàng có doanh thu giảm như: Nhóm hàng xăng, dầu các loại ước đạt 905,9 tỷ đồng, giảm 6,22% do nhu cầu tiêu dùng giảm so với tháng trước cộng với giá xăng, dầu giảm; nhóm hàng vật phẩm văn hóa, giáo dục ước đạt 40,1 tỷ đồng, giảm 2,61%; nhóm hàng nhiên liệu khác ước đạt 36,7 tỷ đồng, giảm 1,84%. So với tháng cùng kỳ năm trước, tổng mức bán lẻ hàng hoá tháng 3/2025 tăng 13,34%. Tất cả các nhóm hàng đều tăng, trong đó có một số nhóm hàng tăng mạnh chủ yếu do nhu cầu tiêu dùng tăng cộng với nhiều mặt hàng có giá tăng mạnh so với cùng kỳ, cụ thể: Nhóm hàng lương thực, thực phẩm tăng 14,36%; nhóm hàng may mặc tăng 15,84%; nhóm hàng gỗ và vật liệu xây dựng tăng 15,26%; nhóm hàng ô tô các loại tăng 29,58%; nhóm hàng đá quý, kim loại quý và sản phẩm tăng 38,20%;...

Đối với các ngành dịch vụ, trong tháng nhiều lễ hội diễn ra, đặc biệt chương trình Lễ kỷ niệm 80 năm Ngày Khởi nghĩa Ba Tơ (11/3/1945 - 11/3/2025) và 50 năm Ngày Giải phóng tỉnh Quảng Ngãi (24/3/1975 - 24/3/2025) thu hút du khách trong và ngoài tỉnh tham dự nên doanh thu các ngành dịch vụ tăng cao so với cùng kỳ năm trước.

Tính chung quý I năm 2025, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước đạt 21.392,7 tỷ đồng, tăng 10,33% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Tổng mức bán lẻ hàng hóa ước đạt 16.668,2 tỷ đồng, tăng 9,08%; dịch vụ lưu trú ước đạt 105,9 tỷ đồng, tăng 14,53%; dịch vụ ăn uống ước đạt 3.220,4 tỷ đồng, tăng 15,59%; dịch vụ du lịch lữ hành ước đạt 10,7 tỷ đồng, tăng 8,04%; dịch vụ tiêu dùng khác ước đạt 1.387,5 tỷ đồng, tăng 13,62%.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng quý I năm 2025 (So cùng kỳ năm trước)



5.2. Xuất - nhập khẩu

a) Xuất khẩu: Kim ngạch xuất khẩu tháng 3/2025 ước đạt 233,35 triệu USD, giảm 4,44% so với tháng trước và giảm 8,71% so với tháng cùng kỳ năm trước. Cộng dồn 3 tháng đầu năm 2025, kim ngạch xuất khẩu ước đạt 675,59 triệu USD, giảm 2,79% so với cùng kỳ năm trước; trong đó, kim ngạch xuất khẩu khu vực kinh tế có vốn đầu tư trong nước ước đạt 338,0 triệu USD, giảm 2,87%; kim ngạch xuất khẩu khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài ước đạt 337,8 triệu USD, giảm 2,70%.

Các mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu trong quý I/2025 tăng so với cùng kỳ năm trước: Thủy sản chế biến ước đạt 8,6 triệu USD, tăng 15,47%; giày, túi xách da các loại ước đạt 55,41 triệu USD, tăng 8,17%; thép ước đạt 280,89 triệu USD, tăng 2,31%; hàng hóa khác ước đạt 185,12 triệu USD, tăng 11,23%;

Mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu giảm so với cùng kỳ năm trước: Tinh bột mỳ ước đạt 32,13 triệu USD, giảm 36,21%; dăm gỗ nguyên liệu giấy ước đạt 23,36 triệu USD, giảm 17,93%; hàng may mặc ước đạt 22,27 triệu USD, giảm 21,21%; dầu FO ước đạt 14,34 triệu USD, giảm 12,26%; xơ, sợi dệt các loại ước đạt 43,73 triệu USD, giảm 2,91%...

b) Nhập khẩu: Kim ngạch nhập khẩu tháng 3/2025 ước đạt 527,3 triệu USD, tăng 35,71% so với tháng trước và tăng 112,68% so với tháng cùng kỳ năm trước. Lũy kế 3 tháng đầu năm 2025, kim ngạch nhập khẩu ước đạt 1.312,3 triệu USD, tăng 35,46% so với cùng kỳ năm trước. Sản phẩm nhập khẩu chủ yếu là: Dầu thô, sắt thép, bông, sợi, vải, nguyên phụ liệu... phục vụ nhu cầu sản xuất ở tỉnh.

Xuất, nhập khẩu hàng hóa quý I năm 2025 (So với cùng kỳ năm trước)



5.3. Hoạt động vận tải (không kể vận tải đường sắt)

Vận tải hành khách tháng 3/2025 ước đạt 597 nghìn lượt khách với mức luân chuyển 127.606 nghìn lượt khách.km, so với tháng trước giảm 20,28% về vận chuyển và giảm 21,10% về luân chuyển, tương ứng tăng 22,39% và tăng 26,53% so với tháng cùng kỳ năm trước. Trong đó: Vận tải hành khách đường bộ

ước đạt 574 nghìn lượt khách với mức luân chuyển 126.995 nghìn lượt khách.km, tương ứng giảm 20,63% và giảm 21,12% so với tháng trước và tăng tương ứng 26,89% và 26,99% so với tháng cùng kỳ năm trước; vận tải hành khách đường biển ước đạt 23 nghìn lượt khách với mức luân chuyển 611 nghìn lượt khách.km, tương ứng giảm 10,61% và giảm 18,43% so với tháng trước và giảm tương ứng 34,26% và 27,70% so với tháng cùng kỳ năm trước. Vận tải hành khách giảm sâu so với tháng trước là do tháng 02 là tháng sau Tết Nguyên đán người dân quay trở lại các tỉnh, thành phố khác nên nhu cầu đi lại tăng cao.

Tính chung quý I năm 2025, vận tải hành khách ước đạt 2.083 nghìn lượt khách với mức luân chuyển 456.129 nghìn lượt khách.km, tăng 18,22% về vận chuyển và tăng 20,76% về luân chuyển so với cùng kỳ năm 2024, trong đó: Vận tải hành khách đường bộ tương ứng tăng 20,63% và tăng 20,99%; vận tải hành khách đường biển giảm 23,32% và giảm 17,12%. Vận tải hành khách quý I năm 2025 tăng so với cùng kỳ là do việc tăng cường cung ứng dịch vụ đưa đón khách về quê ăn tết Ất Tỵ, nhu cầu tham quan ở các điểm tham quan du lịch trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi như Chùa Thiên Mã, làng hoa Nghĩa Hà, Bàu Cá Cái, Gành Yến, Rừng dừa nước Cà Ninh;... tăng cao, đồng thời người dân trong tỉnh còn có xu hướng du lịch, khám phá các địa điểm du lịch mới phát triển trong khu vực miền Trung - Tây Nguyên và các tỉnh miền núi phía Bắc. Các dịch vụ vận tải thường xuyên như dịch vụ vận chuyển liên tỉnh, dịch vụ taxi, dịch vụ đưa đón công nhân đi làm việc tại các khu công nghiệp ngày một phát triển. Cùng với đó là sự xuất hiện và phát triển của các dịch vụ vận tải mới trên địa bàn tỉnh như xe ôm công nghệ, dịch vụ đưa người say về nhà an toàn. Trong tháng 3/2025, tỉnh Quảng Ngãi tổ chức nhiều hoạt động kỷ niệm 80 năm Khởi nghĩa Ba Tơ và 50 năm Giải phóng tỉnh Quảng Ngãi đã thu hút một lượng đông đảo khách trong tỉnh và khu vực tham dự.

Vận tải hàng hóa tháng 3/2025 ước đạt 1.663 nghìn tấn với mức luân chuyển 265.895 nghìn tấn.km, tăng 9,63% về vận chuyển và tăng 9,58% về luân chuyển so với tháng trước; tương ứng tăng 8,74% và tăng 12,93% so với tháng cùng kỳ năm trước. Trong đó: Vận tải hàng hóa đường bộ ước đạt 1.630 nghìn tấn với mức luân chuyển 264.911 nghìn tấn.km, tăng 9,89% về vận chuyển và tăng 9,62% về luân chuyển so với tháng trước, và tăng tương ứng 9,52% và 13,11% so với tháng cùng kỳ năm trước; vận tải hàng hóa đường biển ước đạt 33 nghìn tấn với mức luân chuyển 985 nghìn tấn.km, giảm 1,49% về vận chuyển và giảm 1,50% về luân chuyển so với tháng trước, tương ứng giảm 19,68% và giảm 20,79% so với tháng cùng kỳ năm trước. Nhu cầu hàng hóa đã tăng trở lại sau dịp Tết Nguyên đán nên vận tải hàng hóa tăng so với tháng trước.

Tính chung quý I năm 2025, vận tải hàng hóa ước đạt 4.833 nghìn tấn với mức luân chuyển 773.880 nghìn tấn.km, tăng 7,70% về vận chuyển và tăng 9,59% về luân chuyển so với cùng kỳ năm 2024, trong đó: Vận tải hàng hóa đường bộ tương ứng tăng 8,35% và tăng 9,73%; vận tải hàng hóa đường biển tương ứng giảm 16,22% và giảm 16,74%. Hoạt động vận tải hàng hoá tăng quý I năm 2025 do nhu cầu vận chuyển hàng hoá tăng cao trong dịp Tết và nhu cầu vận chuyển nguyên vật liệu xây dựng phục vụ thi công các công trình lớn đang được đẩy nhanh tiến độ như công trình đường cao tốc Quảng Ngãi – Hoài Nhơn, các công trình lớn chào mừng Đại hội Đảng bộ tỉnh Quảng Ngãi lần thứ XXI.

Doanh thu hoạt động vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 3/2025 ước đạt 525,9 tỷ đồng, tăng 2,18% so với tháng trước và tăng 11,72% so với tháng cùng kỳ năm trước. Phân theo ngành kinh tế: Doanh thu vận tải đường bộ ước đạt 389,7 tỷ đồng, tương ứng tăng 0,17% và tăng 14,08%; doanh thu vận tải đường thủy ước đạt 9,6 tỷ đồng, tương ứng giảm 8,75% và giảm 24,65%; doanh thu kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 126,6 tỷ đồng, tương ứng tăng 10,0% và tăng 8,76%. Phân theo ngành vận tải: Doanh thu vận tải hành khách ước đạt 110,7 tỷ đồng, tương ứng giảm 21,08% và tăng 25,30%; doanh thu vận tải hàng hoá ước đạt 288,6 tỷ đồng, tương ứng tăng 11,30% và tăng 8,50%; doanh thu kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 126,6 tỷ đồng, tương ứng tăng 10,0% và tăng 8,76%.

Tính chung quý I năm 2025, doanh thu hoạt động vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 1.573,7 tỷ đồng, tăng 14,23% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Doanh thu vận tải hành khách tăng 19,16%; doanh thu vận tải hàng hoá tăng 7,87%; doanh thu kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tăng 25,67%.

Hoạt động vận tải quý I năm 2025 (So với cùng kỳ năm trước)



Nhìn chung, tình hình hoạt động các ngành dịch vụ trong quý I năm 2025 có chiều hướng tăng so với cùng kỳ năm trước, tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu các ngành dịch vụ vẫn giữ vững đà tăng trưởng, dịch vụ vận tải hành

khách và hàng hoá tăng trưởng khá, hoạt động Logistic hỗ trợ vận tải tiếp tục phát triển, ngành dịch vụ du lịch tiếp tục được đầu tư mở rộng, một số địa điểm du lịch mới phát triển ngày càng thu hút khách trong và ngoài tỉnh đến tham quan. Ngay từ những tháng đầu năm, tỉnh Quảng Ngãi đã thực hiện nhiều biện pháp để chỉnh trang đô thị, nâng cấp mở rộng hạ tầng giao thông, tăng cường xúc tiến đầu tư, xúc tiến thương mại, phát triển ngành dịch vụ đang dần định hình rõ ràng hơn trong phát triển kinh tế tỉnh.

II. ỔN ĐỊNH KINH TẾ VĨ MÔ, KIỂM SOÁT LẠM PHÁT

1. Đầu tư và xây dựng

Công tác triển khai kế hoạch vốn đầu tư được thực hiện ngay từ những tháng đầu của năm. Trên cơ sở kế hoạch vốn đầu tư năm 2025, UBND tỉnh đã tập trung chỉ đạo, rà soát các hạng mục công trình đầu tư mới cũng như các công trình chuyển tiếp từ các năm trước chuyển sang nhằm bố trí vốn đầu tư đạt hiệu quả, đảm bảo tiến độ thi công và thuận lợi trong công tác giải ngân vốn. Kết quả thực hiện vốn đầu tư phát triển toàn xã hội ước Quý I năm 2025 như sau:

Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội ước thực hiện đạt 12.759,47 tỷ đồng, tăng 16,77% so với cùng kỳ năm 2024, tăng chủ yếu do Khu liên hợp sản xuất gang thép Hòa Phát – Dung Quất giai đoạn 2 đang gấp rút hoàn thành các hạng mục còn lại để đi vào hoạt động trong năm 2025⁶ và công trình đường cao tốc Quảng Ngãi – Hoài Nhơn đẩy nhanh tiến độ thi công theo yêu cầu của Chính phủ, phải hoàn thành cơ bản các hạng mục trước mùa mưa năm nay⁷. Cụ thể vốn đầu tư thực hiện theo nguồn vốn trong quý I năm 2025 như sau:

- Vốn đầu tư thuộc khu vực nhà nước ước đạt 1.962,50 tỷ đồng, tăng 14,34% so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân, ngay từ đầu năm, Chính phủ đã yêu cầu đẩy nhanh tiến độ thi công dự án đường cao tốc Quảng Ngãi – Hoài Nhơn, đảm bảo hoàn thành cơ bản các hạng mục trước mùa mưa năm nay; các nhà thầu đã tổ chức thi công 3 ca, 4 kíp, làm xuyên Tết để đảm bảo tiến độ; vốn đầu tư thực hiện trong Quý I ước tăng hơn 370 tỷ so với cùng kỳ.

- Vốn đầu tư ngoài nhà nước ước đạt 10.365,73 tỷ đồng tăng 21,87% so với cùng kỳ năm trước; trong đó, vốn của tổ chức, doanh nghiệp ngoài nhà nước tăng 28,02%; vốn của hộ dân cư đầu tư giảm 5,83%. Vốn đầu tư của doanh nghiệp tăng do một số doanh nghiệp có đầu tư lớn như Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát Dung Quất đầu tư mở rộng quy mô, Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn đầu

⁶ Giá trị vốn đầu tư thực hiện ước tăng 2.500 tỷ so với cùng kỳ.

⁷ Các nhà thầu đã tổ chức thi công 3 ca, 4 kíp, làm xuyên Tết để đảm bảo tiến độ. Giá trị vốn đầu tư thực hiện trong quý I ước tăng hơn 370 tỷ so với cùng kỳ.

tư nâng cấp, mở rộng Nhà máy lọc dầu Dung Quất... Đối với hộ dân cư, tình hình đầu tư cho sản xuất kinh doanh có xu hướng giảm, chủ yếu giảm ở nhóm ngành vận tải kho bãi, nông lâm nghiệp thủy sản, bán buôn bán lẻ.

- Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ước đạt 431,24 tỷ đồng, bằng 61,18% so với cùng kỳ năm trước. Đa phần các dự án FDI có vốn đầu tư lớn đều ở giai đoạn sắp hoàn thành đầu tư xây dựng nhà xưởng, mở rộng sản xuất kinh doanh nên vốn đầu tư thực hiện trong quý I năm 2025 đạt thấp so với cùng kỳ, cụ thể như: Công ty TNHH khí công nghiệp Messer Quảng Ngãi; Công ty TNHH MTV PNS CHUN; Công ty TNHH Gesin Việt Nam; Công ty TNHH XDD Textile; Công Ty TNHH Jaydee Furniture (Việt Nam); Công Ty TNHH Bekaert Việt Nam...

Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn quý I năm 2025
(So cùng kỳ năm trước)



2. Thu, chi ngân sách nhà nước

a) Thu ngân sách nhà nước

Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh quý I năm 2025 ước đạt 8.875 tỷ đồng, bằng 27,78% dự toán năm và tăng 2,30% so với cùng kỳ năm 2024. Trong đó:

- Thu nội địa ước đạt 5.376 tỷ đồng, bằng 27,78% dự toán năm và giảm 3,53%, trong đó:

+ Thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh ước đạt 4.658 tỷ đồng, bằng 30,71% dự toán năm và giảm 3,01%.

+ Các khoản thu về nhà, đất ước đạt 35 tỷ đồng, bằng 2,03% dự toán năm và giảm 72,93%.

- Thu hoạt động xuất nhập khẩu ước đạt 3.493 tỷ đồng, bằng 27,72% dự toán năm và tăng 12,55%.

b) Chi ngân sách Nhà nước

Chi ngân sách địa phương quý I năm 2025 ước đạt 3.067 tỷ đồng, bằng 16,36% dự toán năm và tăng 19,37% so với cùng kỳ năm 2024. Trong đó:

- Chi cân đối ngân sách địa phương ước đạt 2.959 tỷ đồng, bằng 16,87% dự toán năm và tăng 20,49%, trong đó:

+ Chi đầu tư phát triển ước đạt 413 tỷ đồng, bằng 9,29% dự toán năm và tăng 6,32%.

+ Chi thường xuyên ước đạt 2.545 tỷ đồng, bằng 20,22% dự toán năm và tăng 23,25%.

- Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho NSDP ước đạt 108 tỷ đồng, bằng 9,10% dự toán năm và giảm 4,79%.

Thu – chi Ngân sách Nhà nước quý I năm 2025

(So cùng kỳ năm trước)



3. Chỉ số giá

a) Chỉ số giá tiêu dùng

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 3/2025 giảm 0,62% so với tháng trước; tăng 1,36% so với tháng 12 năm trước; tăng 3,57% so với cùng tháng năm trước; bình quân 3 tháng đầu năm 2025 tăng 3,68% so với cùng kỳ năm trước.

Chỉ số giá tiêu dùng tháng 3/2025 giảm so với tháng trước với mức 0,62%, trong đó có 04/11 nhóm hàng hoá và dịch vụ có chỉ số giá tăng nhưng không đáng kể, gồm: May mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,06%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,28%; văn hoá, giải trí và du lịch tăng 0,02%; hàng hoá và dịch vụ khác tăng 0,03%. Có 05/11 nhóm hàng có chỉ số giá giảm, gồm: Hàng ăn và dịch vụ ăn uống giảm 1,19% (trong đó, lương thực giảm 2,91%, thực phẩm giảm 1,17%; ăn uống ngoài gia đình giảm 0,78%); đồ uống và thuốc lá giảm 0,02%; nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD giảm 0,35%; giao thông giảm 1,67%; bưu chính viễn thông giảm 0,04%. Riêng nhóm thuốc và dịch vụ y tế và nhóm giáo dục ổn định, không tăng không giảm.

CPI bình quân 3 tháng đầu năm tăng 3,68% so với bình quân cùng kỳ năm 2024, trong đó có 04/11 nhóm hàng hoá và dịch vụ có chỉ số giá tăng cao hơn mức tăng chung CPI, 05/11 nhóm có chỉ số giá tăng nhưng thấp hơn mức tăng chung CPI, và có 02/11 nhóm có chỉ số giá giảm. Các nhóm có chỉ số giá tăng cao hơn mức tăng chung gồm: Hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 4,13% (lương

thực giảm 0,75%, thực phẩm tăng 6,65%; ăn uống ngoài gia đình tăng 0,64%); thuốc và dịch vụ y tế tăng 13,87% (trong đó dịch vụ y tế tăng 16,18%); giáo dục tăng 11,43% (trong đó dịch vụ giáo dục tăng 12,87%); hàng hoá và dịch vụ khác tăng 6,03%. Các nhóm có chỉ số giá tăng nhưng thấp hơn mức tăng chung gồm: Đồ uống và thuốc lá tăng 1,23%; may mặc, mũ nón, giày dép tăng 2,89%; nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD tăng 3,37%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 1,57%; văn hoá, giải trí và du lịch tăng 0,03%. Các nhóm có chỉ số giá giảm gồm: Giao thông giảm 4,52%; bưu chính viễn thông giảm 0,18%.

b) Chỉ số giá vàng và đô la Mỹ

Chỉ số giá vàng tháng 3/2025 tăng mạnh với 4,12% so với tháng trước; tăng 10,97% so với tháng 12 năm trước; tăng 17,22% so với cùng tháng năm trước; bình quân 3 tháng tăng 15,97% so với cùng kỳ năm trước. Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 3/2025 tăng 0,51% so với tháng trước; tăng 0,87% so với tháng 12 năm trước; tăng 3,50% so với cùng tháng năm trước; bình quân 3 tháng tăng 3,70% so với cùng kỳ năm trước.

Chỉ số giá



III. MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI

1. Công tác y tế, chăm sóc sức khỏe Nhân dân

* *Y tế dự phòng, quản lý môi trường y tế* được duy trì thường xuyên. Nhờ làm tốt công tác tuyên truyền, có biện pháp chủ động phòng ngừa, giám sát chặt chẽ nên trong 3 tháng đầu năm không có dịch bệnh lớn xảy ra, tuy một số bệnh tăng so với cùng kỳ như tay chân miệng, sởi nhưng được kiểm soát kịp thời, không có tử vong do các bệnh dịch nguy hiểm.⁸

Tiếp tục phối hợp triển khai các hoạt động: Phong trào Vệ sinh yêu nước nâng cao sức khỏe Nhân dân; Đề án truyền thông và cải thiện vệ sinh cá nhân, vệ

⁸ Số ca mắc sốt xuất huyết 03 tháng 2025: 204 ca; giảm 11,3% so với cùng kỳ năm 2024 (230 ca)

Tay chân miệng ghi nhận 03 tháng 2025: 122 ca; tăng 2,49 lần so với cùng kỳ năm 2024 (49 ca).

Sởi 03 tháng đầu năm 2025: 72 ca Sởi, tăng 39 ca so với cùng kỳ năm 2024.

sinh môi trường, sử dụng nước sạch giai đoạn 2018-2025, tầm nhìn 2030; tăng cường công tác ứng phó biến đổi khí hậu ngành Y tế; tăng cường quản lý hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng⁹.

* *An toàn thực phẩm*: Tập trung chỉ đạo truyền thông nâng cao nhận thức cộng đồng, cảnh báo mối nguy ATVSTP, quản lý cấp phép và kiểm tra giám sát thực hiện.

Công tác thanh, kiểm tra từng bước được đẩy mạnh¹⁰ và phát huy hiệu quả nhờ làm tốt việc tổ chức phối hợp liên ngành. Đa số các cơ sở sản xuất, kinh doanh, chế biến thực phẩm được kiểm tra đạt yêu cầu về ATVSTP là 99,3%.

Công tác phòng chống ngộ độc thực phẩm và các bệnh truyền qua thực phẩm được triển khai tích cực, công tác bảo đảm ATVSTP phục vụ các ngày lễ kỷ niệm, các sự kiện trọng đại diễn ra trên địa bàn tỉnh được quan tâm đặc biệt và được triển khai một cách chủ động và kịp thời.

Trong 3 tháng đầu năm không xảy ra ngộ độc thực phẩm.

* *Công tác khám, chữa bệnh* được Ngành Y tế tập trung chỉ đạo nâng cao chất lượng tại các tuyến. Chất lượng khám, chữa bệnh từng bước được nâng cao, rút ngắn thời gian chờ đợi, tạo thuận lợi cho bệnh nhân trong việc khám chữa bệnh. Quản lý, sử dụng thuốc đúng quy chế, đảm bảo an toàn, hợp lý. Tiếp tục thực hiện ứng dụng CNTT trong quản lý khám, chữa bệnh và thanh toán BHYT theo yêu cầu của Bộ Y tế và BHXH Việt Nam.

Kết quả trong 03 tháng đầu năm, toàn tỉnh đã khám, điều trị cho 617.366 lượt bệnh nhân (giảm 1,8% so với cùng kỳ năm trước), trong đó tuyến tỉnh 186.649 lượt (tăng 4,6%); tuyến huyện 221.802 lượt (tăng 3,1%); tuyến xã

⁹ Quan trắc môi trường lao động 06 cơ sở, số mẫu đo 416, số mẫu không đạt 53. Tập huấn sơ cấp cứu ban đầu vệ sinh lao động 02 cơ sở; 35 học viên

¹⁰ * *Tuyển tỉnh*:

Thành lập 11 đoàn kiểm tra giám sát ATTP, trong đó:

- Sở Y tế thành lập 01 đoàn theo Quyết định số 53/QĐ-SYT ngày 10/01/2025 về việc Kiểm tra vệ sinh ATTP Tết Nguyên đán Ất Tỵ và mùa Lễ hội Xuân 2025.

- Chi cục ATVSTP thành lập 04 Đoàn kiểm tra, hậu kiểm; 06 Đoàn bảo đảm ATTP phục vụ: Kế hoạch gặp mặt 80 năm Ngày thành lập Quân đội nhân dân Việt Nam và 35 năm Ngày hội Quốc phòng toàn dân; phục vụ Đoàn TW về làm việc tại tỉnh Quảng Ngãi; Lễ Hủy kỵ Tổ sư Pháp hóa khai sơn Tổ đình Thiên Ân; phục vụ Lễ kỷ niệm 70 năm Ngày Thầy thuốc Việt Nam (27/02/1955-27/02/2025), các hoạt động Kỷ niệm 80 năm Ngày Khởi Nghĩa Ba Tơ (11/3/1945-11/3/2025) và 50 năm Ngày Giải phóng tỉnh Quảng Ngãi (24/3/1975-24/3/2025).

Các Đoàn tiến hành kiểm tra ATTP đối với 53 cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm, kinh doanh dịch vụ ăn uống. Kết quả 52/53 cơ sở tuân thủ các quy định về ATTP, xử lý vi phạm 01 cơ sở thực phẩm với số tiền phạt 6.000.000 đồng.

* *Tuyển huyện*: Các huyện, thị xã, thành phố tiến hành kiểm tra đảm bảo ATTP trên địa bàn. Huyện Đức Phổ, Nghĩa Hành phạt tiền 08 cơ sở với số tiền 10.950.000đ.

Toàn tỉnh kiểm tra 2.965 cơ sở thực phẩm, phát hiện vi phạm, phạt tiền 09 cơ sở với số tiền 16.950.000đ và nhắc nhở 85 cơ sở.

157.566 lượt (giảm 16,8%); y tế tư nhân 51.349 lượt (tăng 11,9%). Số lượt khám, chữa bệnh nội trú toàn tỉnh 48.380 lượt (giảm 1,0%), trong đó tuyến tỉnh 27.204 lượt (tăng 7,8%); các tuyến huyện và y tế tư nhân đều giảm.

Nhìn chung, trong 03 tháng đầu năm, các cơ sở khám, chữa bệnh đã tập trung triển khai đồng bộ các giải pháp nhằm nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh; trong đó chú trọng nâng cao kiến thức, kỹ năng giao tiếp, ứng xử cho đội ngũ nhân viên y tế nên lượt khám chữa bệnh và nội trú ổn định và gia tăng đáng kể nhất là tuyến tỉnh.

2. Giáo dục và Đào tạo

a) Về triển khai một số nhiệm vụ trọng tâm:

Tổ chức thành công kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia năm học 2024-2025 với 52/90 học sinh đạt giải (*01 giải nhất, 06 giải nhì, 20 giải ba, 25 giải khuyến khích*); kỳ thi học sinh giỏi lớp 12 năm học 2024-2025 với 1095/1668 thí sinh đạt giải (*trong đó, 54 giải nhất, 323 giải nhì, 265 giải ba, 453 giải khuyến khích*); Cuộc thi khoa học kỹ thuật dành cho học sinh trung học cơ sở và trung học phổ thông cấp tỉnh, năm học 2024-2025 (*gồm 103 giải, trong đó: 06 giải nhất; 22 giải nhì; 30 giải ba; 45 giải tư*); Hội thi Olympic Tiếng Anh dành cho học sinh THCS và THPT cấp tỉnh năm học 2024-2025 với 168 thí sinh tham gia (*phần thi giới thiệu về đội của 02 cấp THCS và THPT với 06 giải nhất, 07 giải nhì, 10 giải ba, 08 giải khuyến khích; phần thi cá nhân của 02 cấp THCS và THPT với 10 giải nhất, 34 giải nhì, 72 giải ba*).

Tổ chức thành công Hội nghị sơ kết học kì I, triển khai nhiệm vụ học kì II năm học 2024-2025.

b) Chuyên môn, nghiệp vụ:

Tập huấn tăng cường tổ chức và quản lý thực hiện chương trình giáo dục phổ thông 2018; tập huấn sử dụng thiết bị hỗ trợ dạy và học ngoại ngữ; tập huấn xây dựng Kế hoạch bài dạy STEM cho giáo viên trung học cơ sở năm học 2024-2025; tập huấn giáo viên cốt cán về tăng cường năng lực thực hiện chương trình giáo dục phổ thông 2018 đối với môn Công nghệ nông; tập huấn nâng cao năng lực, tổ chức các hoạt động giáo dục, lối sống, lý tưởng cách mạng trong các cơ sở giáo dục phổ thông; tập huấn chuyên môn giáo dục mầm non cho cán bộ quản lý và giáo viên mầm non về hướng dẫn an toàn giao thông và phát triển chương trình giáo dục mầm non vùng khó khăn.

Hướng dẫn các cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh triển khai đánh giá mức độ chuyển đổi số đối với các phòng GD&ĐT theo Quyết định số 3806/QĐ-BGD&ĐT ngày 29/11/2024; hướng dẫn nguyên tắc, tiêu chí xét tuyển vào lớp 6 THCS; ban

hành nội dung, cấu trúc đề thi tuyển sinh vào lớp 10 năm học 2025-2026; triển khai thực hiện Quyết định số 4110/QĐ-BGDĐT ngày 24/12/2024 của Bộ GDĐT về việc phê duyệt tài liệu cho trẻ mẫu giáo làm quen với tiếng Anh sử dụng trong các cơ sở giáo dục mầm non; triển khai chương trình giáo dục dinh dưỡng và tăng sản phẩm sữa Nestle Milo cho học sinh tiểu học năm học 2024-2025; triển khai thực hiện Quyết định ban hành bộ mẫu thiết bị dạy học môn học giáo dục quốc phòng và an ninh; triển khai thực hiện thông tư số 29/2024/TT-BGDĐT ngày 30/12/2024 của Bộ GDĐT quy định về dạy thêm, học thêm và 30/2024/TT-BGDĐT ngày 30/12/2024 của Bộ GDĐT ban hành quy chế tuyển sinh trung học cơ sở và tuyển sinh trung học phổ thông; thông tư số 24/2024/TT-BGDĐT ngày 24/12/2024 của Bộ GDĐT ban hành quy chế thi tốt nghiệp trung học phổ thông;...

Tổ chức cuộc thi Olympic tiếng Anh trên Internet (IOE) cấp tỉnh năm học 2024-2025; các hoạt động hưởng ứng ngày Đất ngập nước thế giới năm 2025; tổ chức chương trình tư vấn, hướng nghiệp cho học sinh các trường trung học phổ thông năm học 2024-2025; tăng cường công tác đảm bảo an toàn học sinh sau Tết Nguyên đán Ất Tỵ năm 2025; triển khai thực hiện Quyết định số 1716/QĐ-TTg ngày 31/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ; tăng cường công tác đảm bảo an toàn học sinh sau Tết Nguyên đán Ất Tỵ năm 2025;...

3. Hoạt động văn hóa, thể thao

a) Về lĩnh vực văn hóa: Công tác bảo tồn các di sản luôn được quan tâm, bảo vệ; hoạt động văn hóa, văn nghệ được tổ chức rộng khắp từ tỉnh đến cơ sở; việc giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa được quan tâm duy trì:

- Tiếp tục triển khai 02 nhiệm vụ: Lập Quy hoạch di tích Địa điểm về Cuộc Khởi nghĩa Ba Tơ tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2023, tầm nhìn đến năm 2050; Quy hoạch bảo tồn và phát huy di tích quốc gia đặc biệt Di tích khảo cổ Văn hoá Sa Huỳnh.

- Triển khai thực hiện Kế hoạch tổ chức các hoạt động mừng Đảng, mừng Xuân năm 2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; tổ chức Chương trình văn nghệ “Mùa xuân dâng Đảng” năm 2025; Phối hợp với Hội Nhà báo tỉnh triển khai các hoạt động tổ chức Hội Báo xuân Giáp Thìn 2025.

- Tổ chức Trưng bày chuyên đề “Cuộc khởi nghĩa Ba Tơ - Những con người làm nên lịch sử”; trưng bày chuyên đề “ Khởi nghĩa ba Tơ - Giá trị lịch sử và bài học kinh nghiệm” phục vụ Hội thảo khoa học kỷ niệm 80 năm Ngày Khởi nghĩa Ba Tơ (11/3/1945 - 11/3/2025).

- Đăng ký nội dung tham gia Triển lãm “Không gian du lịch, Di sản văn hóa, danh lam thắng cảnh Việt Nam và sản phẩm thủ công truyền thống năm 2025” (Trong khuôn khổ Năm Du lịch quốc gia 2025) tại thành phố Huế

- Tổ chức thành công các sự kiện lễ lớn trong tháng 3: Lễ kỷ niệm 80 năm Ngày Khởi nghĩa Ba Tơ (11/3/1945 - 11/3/2025) và 50 năm Ngày Giải phóng tỉnh Quảng Ngãi (24/3/1975 - 24/3/2025), Lễ công bố Giải thưởng Văn học- Nghệ thuật Phạm Văn Đồng và Lễ dâng hoa, dâng hương nhân dịp kỷ niệm 119 năm Ngày sinh Thủ tướng Phạm Văn Đồng; Lễ dâng hương tưởng niệm 57 năm ngày 504 đồng bào Sơn Mỹ bị thảm sát (16/3/1968 – 16/3/2025).

- Triển khai Đề án bảo tồn di sản văn hóa phi vật thể "Nghệ thuật Bài chòi Trung bộ Việt Nam" trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi năm 2025 và các đề án, kế hoạch bảo tồn, phát huy giá trị di tích trên địa bàn tỉnh.

- Tổ chức thành công Hội nghị triển khai nhiệm vụ Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa và công tác gia đình năm 2025.

b) Về lĩnh vực thể thao: Các giải thi đấu thể thao được tổ chức thường xuyên và ngày càng được mở rộng về quy mô và chất lượng được nâng lên.

** Công tác tổ chức, thi đấu:*

- Phối hợp tổ chức Giải Cờ tướng "Mừng Đảng Quang Vinh - Mừng Xuân Ất Tỵ" tỉnh Quảng Ngãi lần thứ XXI năm 2025.

- Tổ chức giải bóng chuyền nữ tỉnh Quảng Ngãi từ ngày 3-8/3/2025 tại nhà thi đấu Đa năng tỉnh.

- Tổ chức giải Việt dã tỉnh Quảng Ngãi năm 2025 ngày 9/3/2025 tại Ba Tơ.

- Phối hợp tổ chức giải Vô địch - Vô địch trẻ võ Cổ truyền tỉnh Quảng Ngãi năm 2025 từ ngày 10-15/3/2025.

** Thể thao thành tích cao:*

- Tổ chức Lễ tuyên dương, khen thưởng huấn luyện viên, vận động viên đạt thành tích năm 2024.

- Tham mưu ban hành 04 Quyết định cử đội Tuyển tập trung thi đấu các giải quốc gia môn: Muay, Điền kinh, Wushu, Muay. Kết quả tại giải Vô địch quốc gia Việt dã Leo núi “Chinh phục đỉnh cao Bà Rá” lần thứ 30 năm 2025 đạt giải 3 toàn đoàn.

- Từ đầu năm đến nay đã tổ chức và phối hợp tổ chức thành công 06 giải thể thao cấp tỉnh. Dự kiến đến cuối tháng 3/2025 sẽ tổ chức hoàn thành 08 giải thể thao cấp tỉnh.

4. Tình hình tai nạn giao thông

Tình hình tai nạn giao thông trong tháng (tính từ ngày 15/02/2025 đến 14/3/2025), toàn tỉnh đã xảy ra 19 vụ, chết 09 người, bị thương 15 người, thiệt hại tài sản trị giá khoảng 51 triệu đồng (*So với tháng 3/2024: giảm 10 vụ, giảm 06 người chết, giảm 03 người bị thương; so với tháng 02/2025: giảm 05 vụ, không tăng không giảm số người chết, giảm 04 người bị thương*), cụ thể:

- *Tai nạn giao thông (TNGT) đường bộ:* Xảy ra 18 vụ, chết 09 người, bị thương 15 người, thiệt hại tài sản trị giá khoảng 51 triệu đồng (*So với tháng 3/2024: giảm 10 vụ, giảm 06 người chết, giảm 03 người bị thương; so với tháng 02/2025: giảm 04 vụ, tăng 01 người chết, giảm 04 người bị thương*), trong đó:

- + *TNGT hậu quả ít nghiêm trọng trở lên:* Xảy ra 09 vụ, chết 09 người, bị thương 04 người, thiệt hại tài sản khoảng 25 triệu đồng (*So với tháng 3/2024: giảm 05 vụ, giảm 06 người chết, không tăng không giảm số người bị thương; so với tháng 02/2025: tăng 01 vụ, tăng 01 người chết, tăng 02 người bị thương*).

- + *Va chạm giao thông:* Xảy ra 09 vụ, bị thương 11 người, thiệt hại tài sản khoảng 26 triệu đồng (*So với tháng 3/2024: giảm 05 vụ, giảm 03 người bị thương; so với tháng 02/2025: giảm 05 vụ, giảm 06 người bị thương*).

- *TNGT đường sắt:* Không xảy ra (*So với tháng 3/2024: không tăng, không giảm; so với tháng 02/2025: giảm 01 vụ, giảm 01 người chết*).

- *TNGT đường thủy nội địa:* Không xảy ra (*So với tháng 3/2024 và tháng 02/2025: Không tăng, không giảm*).

Tính chung 3 tháng đầu năm (từ ngày 15/12/2024 đến ngày 14/3/2025), toàn tỉnh đã xảy ra 69 vụ, chết 29 người, bị thương 54 người, thiệt hại tài sản trị giá khoảng 180 triệu đồng (*so với Quý I/2024: Giảm 29 vụ, giảm 14 người chết, giảm 22 người bị thương; so với Quý IV/2024: Giảm 23 vụ, giảm 13 người chết, giảm 37 người bị thương*). Cụ thể:

- *TNGT đường bộ:* Xảy ra 68 vụ, chết 28 người, bị thương 54 người, thiệt hại tài sản trị giá khoảng 175 triệu đồng (*so với Quý I/2024: Giảm 30 vụ, giảm 15 người chết, giảm 22 người bị thương; so với Quý IV/2024: Giảm 24 vụ, giảm 14 người chết, giảm 37 người bị thương*); trong đó:

- + *TNGT hậu quả ít nghiêm trọng trở lên:* Xảy ra 28 vụ, chết 28 người, bị thương 07 người, thiệt hại tài sản trị giá khoảng 67 triệu đồng (*so với Quý I/2024: Giảm 12 vụ, giảm 15 người chết, giảm 01 người bị thương; so với Quý IV/2024: Giảm 13 vụ, giảm 14 người chết, giảm 11 người bị thương*).

+ *Va chạm giao thông*: Xảy ra 40 vụ, bị thương 47 người, thiệt hại tài sản trị giá khoảng 108 triệu đồng (so với Quý I/2024: Giảm 18 vụ, giảm 21 người bị thương; so với Quý IV/2024: Giảm 11 vụ, giảm 26 người bị thương).

- *TNGT đường sắt*: Xảy ra 01 vụ, làm chết 01 người, thiệt hại tài sản khoảng 5 triệu đồng (so với Quý I/2024 và Quý IV/2024: Tăng 01 vụ, tăng 01 người chết).

- *TNGT đường thủy nội địa*: Không xảy ra (So với Quý I/2024 và Quý IV/2024: Không tăng, không giảm).

Khái quát lại, trong bối cảnh tình hình thế giới còn diễn biến phức tạp; xung đột Nga - Ucraina, Israel - Palestine và nhiều điểm nóng trên thế giới chưa có dấu hiệu chấm dứt; căng thẳng giữa các cường quốc có thể tiếp tục làm gián đoạn chuỗi cung ứng, thị trường thương mại toàn cầu, gây bất ổn hơn nữa đến môi trường kinh tế, chính trị, an ninh của quốc tế và trong nước. Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư; sự phát triển của khoa học, công nghệ và chuyển đổi số; mô hình phát triển kinh tế số, kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh đã và đang tác động lớn đến mọi lĩnh vực kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh mang lại nhiều cơ hội nhưng cũng đặt ra không ít thách thức cho sự phát triển của tỉnh. Trong bối cảnh đó, nền kinh tế nước ta nói chung và Quảng Ngãi nói riêng chịu sự tác động với những khó khăn, thách thức nhiều hơn, nhưng với sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị, sự chỉ đạo, điều hành kịp thời, quyết liệt, sát sao của Cấp ủy và chính quyền địa phương; sự nỗ lực của các ban, ngành, cộng đồng doanh nghiệp và Nhân dân trong tỉnh, đã đạt được những kết quả trong quý I năm 2025 như: Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản vẫn duy trì mức tăng trưởng ổn định; công nghiệp, thương mại, dịch vụ có mức tăng trưởng khá so cùng kỳ, cung cầu hàng hóa thiết yếu được bảo đảm. Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được, nền kinh tế Quảng Ngãi vẫn còn không ít khó khăn và tiếp tục đối mặt với những thách thức mới. Sản xuất nông nghiệp còn manh mún, nhỏ lẻ; chưa hình thành được chuỗi liên kết giá trị trong sản xuất, chế biến, tiêu thụ. Sản xuất công nghiệp tuy tăng cao nhưng vẫn còn thấp so với kế hoạch đề ra. Các ngành dịch vụ có giá trị gia tăng cao; dịch vụ chuyên môn, kỹ thuật cao phục vụ phát triển các ngành khác và phục vụ dân sinh chưa thực sự phát triển...

Để đạt được kết quả cao nhất các mục tiêu, chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2025, các cấp, các ngành và địa phương cần tiếp tục thực hiện đồng bộ, hiệu quả các giải pháp đã đề ra trong Quyết định số 50/QĐ-UBND ngày 17/01/2025 của UBND tỉnh về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2025 của tỉnh, Chương trình hành động của Tỉnh ủy, đồng thời quyết liệt tổ chức thực hiện các nội dung chỉ đạo của Trung ương về

phát triển kinh tế - xã hội, trong đó tập trung vào những nội dung chủ yếu sau đây:

Một là, các cấp, các ngành, các địa phương tập trung triển khai thực hiện đồng bộ, hiệu quả các Nghị quyết, nhiệm vụ, giải pháp của Chính phủ về phát triển KTXH năm 2025; triển khai thực hiện hiệu quả, hiệu lực 04 nhiệm vụ trọng tâm và 03 đột phá đã đề ra tại Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XX; tiếp tục triển khai thực hiện đồng bộ, hiệu quả các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh.

Hai là, đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế, thúc đẩy phát triển kinh tế biển, trong đó:

- Tiếp tục thực hiện hiệu quả Nghị quyết số 01-NQ/TU ngày 11/5/2021 của Tỉnh ủy về huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực để đẩy mạnh phát triển công nghiệp, các Đề án, Kế hoạch của UBND tỉnh: (i) Đề án phát triển công nghiệp hỗ trợ tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030; (ii) Kế hoạch Tái cơ cấu ngành Công Thương tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn đến năm 2030.

- Tăng cường phát triển kinh tế biển tỉnh Quảng Ngãi để thực hiện có hiệu quả Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 22/10/2018 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, trong đó: Phát triển kinh tế biển đồng bộ cả công nghiệp, dịch vụ, du lịch, nuôi trồng, khai thác, chế biến thủy sản, hạ tầng cảng biển, logistics.

- Đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế dựa trên tăng năng suất lao động, tiến bộ khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số. Đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tăng tỷ trọng công nghiệp, dịch vụ, giảm tỷ trọng nông nghiệp; thúc đẩy phát triển kinh tế số, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn. Tiếp tục đẩy mạnh phát triển công nghiệp theo hướng sinh thái, bền vững và có chiều sâu, tạo ra những sản phẩm có lợi thế mạnh, có thương hiệu, tham gia sâu và hiệu quả vào chuỗi sản xuất của khu vực và toàn cầu; ưu tiên thu hút các ngành công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp sạch; chế biến, chế tạo.

- Tập trung xúc tiến những ngành nghề, lĩnh vực mà Khu kinh tế Dung Quất có lợi thế so sánh, đặc biệt là các ngành nghề liên quan đến sử dụng cảng biển nước sâu, các dự án có nhu cầu sử dụng quỹ đất rộng, các dự án gắn với nguồn nguyên liệu tại chỗ; đồng thời, thu hút các lĩnh vực phụ trợ cho ngành công nghiệp luyện cán thép; chuỗi dự án sản xuất các sản phẩm sau thép, cơ khí chế tạo, gia công hàng xuất khẩu; các dự án dịch vụ hậu cần cảng biển, dịch vụ logistics nhằm phát triển Khu kinh tế Dung Quất trở thành trung tâm dịch vụ

cảng đáp ứng nhu cầu phát triển của khu vực.

- Tiếp tục thực hiện cơ cấu lại ngành nông nghiệp theo hướng thực chất, hiệu quả, bảo đảm an toàn thực phẩm, bảo vệ môi trường sinh thái. Tạo môi trường thuận lợi, khuyến khích các doanh nghiệp phát triển sản phẩm nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ, ứng dụng công nghệ cao, công nghệ sinh học, thích ứng với biến đổi khí hậu; liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị, nhân rộng mô hình liên kết 4 nhà phát triển sản phẩm nông nghiệp hàng hóa chủ lực của tỉnh tạo bước chuyển toàn diện về phát triển nông nghiệp đến năm 2025. Tiếp tục phát triển chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP), xây dựng thương hiệu sản phẩm nông nghiệp đối với sản phẩm chủ lực, đặc trưng, có thế mạnh.

- Huy động xã hội hóa các nguồn lực, thúc đẩy hợp tác công tư trong sản xuất nông nghiệp; phát triển chuỗi giá trị ngành hàng theo hình thức Nhà nước hướng dẫn và hỗ trợ cung ứng các dịch vụ công, các doanh nghiệp tổ chức sản xuất nhằm nâng cao năng suất, chất lượng và giá trị gia tăng sản phẩm.

- Phát triển thủy sản bền vững, hiện đại tàu cá và nâng cao hiệu quả khai thác thủy sản xa bờ; tập trung nuôi trồng các loại thủy sản có lợi thế, có tính cạnh tranh cao. Thực hiện nghiêm một số nhiệm vụ, giải pháp cấp bách để khắc phục cảnh báo của Ủy ban Châu Âu về chống khai thác hải sản bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định.

- Phát triển đa dạng các ngành dịch vụ, nhất là trong các lĩnh vực du lịch, thương mại điện tử, tài chính, ngân hàng, y tế, giáo dục, logistics, các dịch vụ mới của nền kinh tế số, có giá trị gia tăng cao. Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả Quyết định số 1731/QĐ-UBND ngày 04/11/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc ban hành Chương trình hành động thực hiện Chiến lược tổng thể phát triển khu vực dịch vụ của Việt Nam thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

Ba là, tập trung huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực để đầu tư, phát triển hệ thống hạ tầng dùng chung mang tính kết nối vùng và liên vùng. Phối hợp, gắn kết với các địa phương trong vùng xúc tiến đầu tư, huy động và phân bổ nguồn lực, thúc đẩy phát triển KTXH.

Bốn là, tăng cường các biện pháp thu, chi và quản lý ngân sách nhà nước; thực hiện thu đúng, thu đủ, kịp thời các khoản thuế, phí, lệ phí và thu khác vào ngân sách nhà nước; thu hồi kịp thời nợ đọng thuế, chống thất thu ngân sách nhà nước; tổ chức theo dõi chặt chẽ tiến độ thu ngân sách nhà nước; quản lý từng nguồn thu, sắc thuế. Quản lý, điều hành chi ngân sách nhà nước theo đúng chế độ quy định, đảm bảo chặt chẽ, tiết kiệm, hiệu quả; công khai minh bạch việc sử

dụng ngân sách nhà nước. Kịp thời tháo gỡ, khó khăn vướng mắc cho doanh nghiệp để phát triển sản xuất kinh doanh, nuôi dưỡng nguồn thu.

Năm là, tiếp tục tăng cường công tác phòng chống dịch, bệnh; chủ động phương án phòng chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu, dự báo tác động của hạn hán, mưa lũ, sạt lở nhằm hạn chế tối đa thiệt hại tới sản xuất và cuộc sống của người dân; Tăng cường công tác thông tin tuyên truyền, nâng cao nhận thức cộng đồng, quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng kịp thời và chủ động ở các vùng dễ bị tác động, ảnh hưởng thiên tai.

Sáu là, thực hiện có hiệu quả các chính sách an sinh xã hội, lao động, việc làm, chính sách người có công. Thực hiện tốt công tác trợ giúp đột xuất, bảo đảm người dân khi gặp rủi ro, thiên tai được hỗ trợ kịp thời, khắc phục khó khăn, ổn định cuộc sống. Thực hiện hiệu quả công tác giải quyết việc làm; triển khai các giải pháp phát triển thị trường lao động, giảm nghèo bền vững, nhất là ở các huyện miền núi. Tăng cường công tác đảm bảo trật tự, an toàn xã hội, an toàn giao thông, bảo vệ môi trường và phòng chống cháy, nổ.

Trên đây là một số tình hình kinh tế – xã hội quý I năm 2025, Chi cục Thống kê tỉnh Quảng Ngãi kính báo cáo./.

Nơi nhận:

- Ban TKTH&Đối ngoại-CTK;
- VP Tỉnh Ủy;
- VP HĐND tỉnh;
- VP UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Sở Công Thương;
- LĐ CCTK;
- Phòng TK Ng.vụ và Đội TK huyện, TX, TP;
- Lưu: VT, TH.

CHI CỤC TRƯỞNG

Võ Thành Nhân

PHỤ LỤC
SỐ LIỆU KINH TẾ - XÃ HỘI
QUÝ I NĂM 2025

(Ban hành kèm theo Báo cáo số: /BC-CCTK ngày /3/2025 của Chi cục Thống kê)



NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

>> Quý I năm 2025 so với cùng kỳ

Tiến độ gieo trồng vụ đông xuân đến ngày 20/3/2025 (Nghìn ha)

38,2 ↑ 0,3%

Lúa

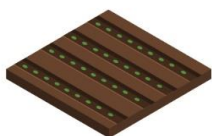


4,6 ↑ 1,8%

Ngô

4,9 ↑ 0,7%

Lạc



7,9 ↑ 1,9%

Rau đậu các loại

Số lượng đàn gia súc, gia cầm thời điểm 31/3/2025 (nghìn con)



Đàn trâu



Đàn bò



Đàn lợn



Đàn gia cầm

65,3 ↓ 1,2%

269,6 ↓ 1,1%

375,6 ↑ 0,1%

5.806,2 ↑ 0,3%



Rừng trồng mới tập trung

6,0 Nghìn ha ↓ 4,5%



Sản lượng gỗ khai thác

518,4 Nghìn m³ ↑ 23,82%



Tổng sản lượng thủy sản

67.991,8 Tấn ↑ 0,3%

↑ 0,5%

Sản lượng khai thác

66.447,5 Tấn



↓ 10,4%

Sản lượng nuôi trồng

1.544,3 Tấn



SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

>> Quý I năm 2025 so với cùng kỳ

CHỈ SỐ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP (IIP)

TOÀN NGÀNH

112,17%



Khai khoáng

233,16%



111,73%



Công nghiệp chế biến, chế tạo



Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải

113,84%



126,24%



Sản xuất và phân phối điện

SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU

Sản phẩm lọc hóa dầu



17,81%

1.853,0 Nghìn tấn



Thủy sản chế biến



0,83%

2,8 Nghìn tấn



Cuộn cảm



0,06%

14.470 Nghìn cái



Tinh bột mỳ (Trên địa bàn tỉnh)



11,36%

21,1 Nghìn tấn

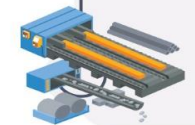


Sắt, thép



8,82%

1.274,9 Nghìn tấn



Bia



19,08%

47.051 Nghìn lít





THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ

>> Quý I năm 2025 so với cùng kỳ



TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA VÀ DOANH THU DỊCH VỤ TIÊU DÙNG

21.392,8 Tỷ đồng **↑ 10,33%**

↑ 9,08%

↑ 15,56%

↑ 8,04%

↑ 13,62%

16.668,2

Tỷ đồng



Bán lẻ hàng hóa

3.326,4

Tỷ đồng



Dịch vụ
lưu trú, ăn uống

10,7

Tỷ đồng



Du lịch lữ hành

1.387,5

Tỷ đồng



Dịch vụ khác



VỐN ĐẦU TƯ

>> Quý I năm 2025 so với cùng kỳ

VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA BÀN

↑ 16,8%

12.759,47

Tỷ đồng



Vốn Nhà nước

↑ 14,3%

1.962,50 Tỷ đồng

Vốn ngoài Nhà nước

↑ 21,9%

10.365,73 Tỷ đồng

Vốn đầu tư trực tiếp
của nước ngoài

↓ 38,8%

431,24 Tỷ đồng



CHỈ SỐ GIÁ

>> Quý I năm 2025 so với cùng kỳ

(Số liệu Kỳ 02)

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG



Tháng 3/2025
so với
tháng 2/2025
99,38%

Tháng 3/2025
so với
tháng 3/2024
103,57%

Bình quân Quý I/2025 so với cùng kỳ **103,68%**

106,03%

Hàng hóa
và dịch vụ khác



104,13%

Hàng ăn
và dịch vụ ăn uống



100,03%

Văn hóa,
giải trí và du lịch



103,68%

101,23%

Đồ uống
và thuốc lá



111,43%

Giáo dục



99,82%

Bưu chính,
viễn thông



95,48%

Giao thông



113,87%

Thuốc và
dịch vụ y tế



101,57%

Thiết bị và
đồ dùng gia đình



102,89%

May mặc,
mũ nón, giày dép



103,37%

Nhà ở, điện nước, chất đốt
và vật liệu xây dựng



CHỈ SỐ GIÁ VÀNG BÌNH QUÂN

115,97%



CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ BÌNH QUÂN

103,70%





VẬN TẢI

>> Quý I năm 2025 so với cùng kỳ

TỔNG DOANH THU HOẠT ĐỘNG VẬN TẢI, KHO BÃI VÀ DV HỖ TRỢ VẬN TẢI

1.573,7 Tỷ đồng **↑** 14,23%



↑ 19,16%

Vận tải
hành khách

393,6

↑ 7,87%

Vận tải
hàng hóa

824,9

↑ 25,67%

Dịch vụ
hỗ trợ vận tải

355,2



VẬN TẢI HÀNH KHÁCH

2.083 Nghìn HK **↑** 18,22%

456.129 Nghìn lượt HK.km **↑** 20,76%

VẬN TẢI HÀNG HÓA

4.833 Nghìn tấn **↑** 7,70%

773.880 Nghìn tấn.km **↑** 9,59%





TÌNH HÌNH ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP

>> Quý I năm 2025 so với cùng kỳ



Doanh nghiệp giải thể

24 ↓ 38,46%

↓ 24,81%

Vốn đăng ký

762,55 Tỷ đồng

Doanh nghiệp đăng ký mới

143 ↓ 20,11%

Doanh nghiệp quay trở lại hoạt động

92 ↑ 48,39%

Doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động

396 ↑ 17,86%



TRẬT TỰ AN TOÀN XÃ HỘI

>> Quý I năm 2025 so với cùng kỳ

CHÁY, NỔ

06 Vụ cháy, nổ

Thiệt hại tài sản **2.093** Triệu đồng



TAI NẠN GIAO THÔNG

69 Vụ ↓ 29,59%

29 Người chết ↓ 32,56%

54 Người bị thương ↓ 28,95%





THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

>> Quý I năm 2025 so với cùng kỳ

Tổng thu NSNN trên địa bàn

↑ 2,30%

8.875 Tỷ đồng

Trong đó:

Thu nội địa **5.376**

Thu hoạt động
xuất nhập khẩu **3.493**

Chi cân đối NSDP

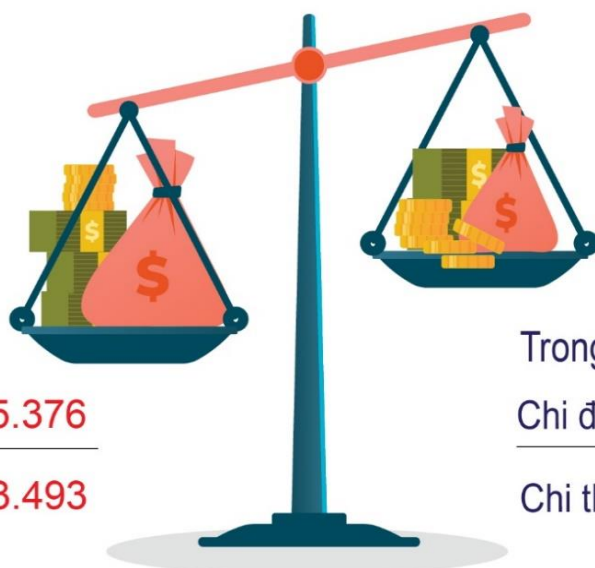
↑ 20,49%

2.959 Tỷ đồng

Trong đó:

Chi đầu tư phát triển **413**

Chi thường xuyên **2.545**



XUẤT, NHẬP KHẨU HÀNG HÓA

>> Quý I năm 2025 so với cùng kỳ

KIM NGẠCH XUẤT KHẨU

↓ 2,79%

675,6

Triệu USD

KIM NGẠCH NHẬP KHẨU

↑ 35,46%

1.312,3

Triệu USD



1a. Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) quý I năm 2025

	Theo giá hiện hành		Theo giá
	Ước tính	Cơ cấu	Ước tính
	kỳ báo cáo	(%)	kỳ báo cáo
TỔNG SỐ	30.727.796	100,00	14.029.919
Tổng giá trị tăng thêm	25.797.114	83,95	11.755.821
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	4.848.716	15,78	2.272.154
Công nghiệp và xây dựng	12.482.817	40,62	5.153.755
<i>Trong đó: Công nghiệp</i>	11.312.649	36,82	4.480.483
Dịch vụ	8.465.581	27,55	4.329.912
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	4.930.681	16,05	2.274.098

Triệu đồng

á so sánh

Kỳ báo cáo

so với c/kỳ

năm trước (%)

108,07

107,98

103,38

110,79

110,46

107,26

108,49

1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 20 tháng 3 năm 2025

Ha

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm			
Lúa	38.102,4	38.201,7	100,3
Lúa đông xuân	38.102,4	38.201,7	100,3
Lúa hè thu	-	-	-
Các loại cây khác vụ đông xuân			
Ngô	4.545,0	4.626,8	101,8
Khoai lang	153,6	150,3	97,9
Lạc	4.826,4	4.860,6	100,7
Đậu tương	11,5	11,0	95,7
Rau các loại	6.381,4	6.534,0	102,4
Đậu các loại	1.403,9	1.399,7	99,7

2. Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp

Tháng 3 năm 2025

Đơn vị tính: %

Tên ngành	Mã số	Chính thức tháng 02/2025		Dự tính tháng 3/2025		Chỉ số cộng đồng từ đầu năm đến cuối tháng 3/2025 so với cùng kỳ năm 2024
		So với tháng bình quân năm 2015	So với tháng cùng kỳ năm trước	So với tháng trước	So với cùng kỳ năm trước	
A	B	1	2	3	4	5
Toàn ngành công nghiệp		141,76	105,59	103,08	140,34	112,17
Khai khoáng	B	117,24	207,05	122,99	146,47	233,16
Khai khoáng khác	08	117,24	207,05	122,99	146,47	233,16
Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810	117,24	207,05	122,99	146,47	233,16
Công nghiệp chế biến, chế tạo	C	139,90	104,73	103,77	140,88	111,73
Sản xuất chế biến thực phẩm	10	33,19	157,93	99,54	106,19	109,21
Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020	24,73	140,88	103,25	115,08	115,48
Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050	34,47	138,34	102,15	96,27	99,12
Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062	73,02	227,46	91,81	104,90	111,36
Sản xuất đồ uống	11	56,41	61,49	217,61	103,30	82,56
Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103	56,41	61,49	217,61	103,30	82,56
Dệt	13	646,09	142,37	112,84	118,94	132,52
Sản xuất sợi	1311	280,68	134,45	113,14	107,07	118,02
Sản xuất vải dệt thoi	1312	0,00	149,10	112,62	130,03	146,49
Sản xuất trang phục	14	82,67	135,80	116,79	94,62	101,02
May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410	82,67	135,80	116,79	94,62	101,02
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	15	2.307,62	165,40	105,95	104,36	145,69
Sản xuất giày dép	1520	2.267,67	165,40	105,95	104,36	145,69
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	16	22,44	151,17	184,38	80,51	91,27
Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610	22,44	151,17	184,38	80,51	91,27
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	19	111,64	96,28	109,65	209,83	116,82
Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế	1920	111,64	96,28	109,65	209,83	116,82
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	20	352,32	102,22	119,58	149,86	133,69
Sản xuất hoá chất cơ bản	2011	-	103,85	123,47	136,50	137,79
Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	2013	98,76	98,27	109,58	209,08	123,25

A	B	1	2	3	4	5
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	23	5,99	69,14	207,12	72,03	64,56
Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392	8,21	66,99	203,17	58,59	63,92
Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao	2395	4,31	72,49	212,79	105,12	65,44
Sản xuất kim loại	24	10.915,97	86,81	111,58	93,66	91,72
Sản xuất sắt, thép, gang	2410	10.909,53	86,81	111,58	93,66	91,72
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	25	1,77	97,94	122,19	59,86	5,06
Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511	1,06	208,51	160,71	398,73	39,26
Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592	5,31	76,68	102,04	35,21	2,53
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	26	12,64	128,10	104,84	82,98	85,37
Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640	12,64	128,10	104,84	82,98	85,37
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	28	313,77	147,62	71,16	63,28	98,91
Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp	2816	313,77	147,62	71,16	63,28	98,91
Sản xuất phương tiện vận tải khác	30	168,33	267,40	107,17	185,50	198,12
Đóng tàu và cấu kiện nổi	3011	168,33	267,40	107,17	185,50	198,12
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	31	0,00	246,47	126,91	102,23	150,20
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100	0,00	246,47	126,91	102,23	150,20
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	33	98,90	144,58	89,14	75,38	116,97
Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312	98,90	144,58	89,14	75,38	116,97
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	D	265,41	147,28	72,31	118,70	126,24
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	35	265,41	147,28	72,31	118,70	126,24
Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	3510	260,69	147,28	72,31	118,70	126,24
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	E	242,69	110,77	103,71	121,69	113,84
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	36	125,81	111,89	103,36	111,74	105,19
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600	125,81	111,89	103,36	111,74	105,19
Thoát nước và xử lý nước thải	37	119,24	85,62	106,38	89,99	87,35
Thoát nước và xử lý nước thải	3700	119,24	85,62	106,38	89,99	87,35
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	38	338,95	111,64	103,70	126,30	117,82
Thu gom rác thải không độc hại	3811	338,95	111,64	103,70	126,30	117,82

3. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

Tháng 3 năm 2025

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 02 năm 2025	Ước TH tháng 3 năm 2025	Cộng dồn đến tháng báo cáo	So sánh (%)		
					Tháng b/cáo so th/trước	Tháng b/cáo so cùng kỳ	Cộng dồn so cùng kỳ
					4	5	6
A	B	1	2	3	4	5	6
1- Đá khai thác	1000 m³	108,760	140,250	360,890	128,95	100,91	106,26
- Trung ương	"	11,150	12,520	34,790	112,29	100,32	103,60
- Địa phương	"	97,610	127,730	326,100	130,86	100,97	106,55
2- Thủy sản chế biến	Tấn	937	968	2.778	103,31	102,11	100,83
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	937	968	2.778	103,31	102,11	100,83
3- Sữa các loại	1000 lít	18.449	19.300	52.741	104,61	110,19	113,31
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	18.449	19.300	52.741	104,61	110,19	113,31
<i>Tr.đó: Trên địa bàn tỉnh</i>		<i>4.503</i>	<i>4.600</i>	<i>13.265</i>	<i>102,15</i>	<i>96,27</i>	<i>99,12</i>
4- Tinh bột mỳ	Tấn	30.834	34.000	94.631	110,27	73,98	79,29
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	30.834	34.000	94.631	110,27	73,98	79,29
<i>Tr.đó: Trên địa bàn tỉnh</i>	"	<i>7.103</i>	<i>6.521</i>	<i>21.079</i>	<i>91,81</i>	<i>104,89</i>	<i>111,36</i>
5- Bánh kẹo các loại	Tấn	741	838	2.588	113,09	99,17	97,81
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	741	838	2.588	113,09	99,17	97,81
6- Bia	1000 lít	9.864	20.503	47.051	207,86	102,72	80,92
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	9.864	20.503	47.051	207,86	102,72	80,92
7- N. khoáng & nước TK	1000 lít	8.555	9.500	26.044	111,05	103,14	107,88
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	8.555	9.500	26.044	111,05	103,14	107,88
8- Nước ngọt	1000 lít	1.782	2.600	6.217	145,90	108,83	95,97
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	1.782	2.600	6.217	145,90	108,83	95,97
9- Sợi	Tấn	4.640	5.250	14.980	113,15	107,08	118,03
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	4.640	5.250	14.980	113,15	107,08	118,03
10 - Quần áo may sẵn	1000 cái	1.227	1.385	3.630	112,88	94,60	97,40
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	1.227	1.385	3.630	112,88	94,60	97,40
11- Giày da	1000 đôi	1.310	1.388	4.901	105,95	104,36	145,69
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	1.310	1.388	4.901	105,95	104,36	145,69

A	B	1	2	3	4	5	6
12- Dầm gỗ N. liệu giấy	Tấn	29.329	54.076	120.927	184,38	161,15	128,50
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	29.329	54.076	120.927	184,38	161,15	128,50
13- Sản phẩm lọc hoá dầu	Tấn	600.477	648.732	1.852.965	108,04	208,83	117,81
- Trung ương	"	600.477	648.732	1.852.965	108,04	208,83	117,81
<i>Trong đó: + Xăng động cơ</i>	"	<i>262.293</i>	<i>299.177</i>	<i>844.455</i>	<i>114,06</i>	<i>210,67</i>	<i>113,89</i>
<i>+ Dầu nhiên liệu</i>	"	<i>290.670</i>	<i>294.545</i>	<i>851.210</i>	<i>101,33</i>	<i>202,37</i>	<i>121,18</i>
- Địa phương	"	-	-	-	-	-	-
14- Phân bón	Tấn	2.390	2.395	7.616	100,21	104,40	101,47
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	2.390	2.395	7.616	100,21	104,40	101,47
15- Gạch xây	1000 viên	18.688	21.968	59.206	117,55	98,48	98,04
- Trung ương	"	5.520	8.120	18.961	147,10	98,42	101,01
- Địa phương	"	13.168	13.848	40.245	105,16	98,51	96,70
16- Cầu kiện làm sẵn cho xây dựng	Tấn	252	1.000	1.812	396,83	227,27	118,90
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	252	1.000	1.812	396,83	227,27	118,90
17- Sắt, thép	Tấn	385.290	430.000	1.274.932	111,60	91,84	91,18
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	385.290	430.000	1.274.932	111,60	91,84	91,18
18- Loa	1000 cái	5.186	5.437	14.902	104,84	82,98	84,41
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	5.186,00	5.437,00	14.902	104,84	82,98	84,41
19- Cuộn cảm	1000 cái	4.755	4.950	14.470	104,10	82,05	100,06
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	4.755	4.950	14.470	104,10	82,05	100,06
20- Điện sản xuất	Triệu kwh	182,40	145,92	567,00	80,00	150,43	135,72
- Trung ương	"	55,40	35,00	165,20	63,18	115,89	122,55
- Địa phương	"	127,00	110,92	401,80	87,34	166,05	141,99
21- Điện thương phẩm	Triệu kwh	205,10	239,44	705,76	116,74	121,72	130,11
- Trung ương	"	205,10	239,44	705,76	116,74	121,72	130,11
- Địa phương	"	-	-	-	-	-	-
22- Nước máy	1000 m³	1.608	1.662	4.628	103,36	111,69	105,18
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	1.608	1.662	4.628	103,36	111,69	105,18
23- Khí công nghiệp	Tấn	121.485	150.000	436.330	123,47	136,50	137,79
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	121.485	150.000	436.330	123,47	136,50	137,79

4. Chỉ số tiêu thụ và tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

Tháng 3 năm 2025

Đơn vị tính: %

	Mã số	Chỉ số tiêu thụ			Chỉ số tồn kho	
		Dự tính tháng 3 năm 2025 so với tháng trước	Dự tính tháng 3 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước	Chỉ số cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 3/2025 so với cùng kỳ 2024	Dự tính tháng 3 năm 2025 so với tháng trước	Dự tính tháng 3 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3	4	5
Công nghiệp chế biến , chế tạo	C	103,83	125,20	107,44	106,85	117,82
Sản xuất chế biến thực phẩm	10	98,36	115,62	104,47	103,39	110,67
Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020	92,10	100,32	110,69	129,85	160,72
Thủy hải sản khác đóng hộp	10201909	221,65	180,01	153,20	69,38	41,92
Tôm đông lạnh	10202251	90,38	98,89	110,20	140,63	214,13
Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050	102,99	100,37	96,32	100,00	89,17
Sữa và kem chưa cô đặc, chưa pha thêm đường và chất ngọt khác, có hàm lượng chất béo không quá 6% tính theo trọng lượng	10500111	102,99	100,37	96,32	100,00	89,17
Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062	100,58	206,63	109,26	106,16	161,50
Tinh bột sắn, bột dong riêng	10620114	100,58	206,63	109,26	106,16	161,50
Sản xuất đồ uống	11	161,80	118,79	86,31	100,00	82,09
Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103	161,80	118,79	86,31	100,00	82,09
Bia đóng chai	11030103	176,43	100,73	81,92	100,00	102,75
Bia đóng lon	11030104	159,89	121,94	87,03	100,00	74,18
Dệt	13	125,85	125,18	104,76	87,11	118,69
Sản xuất sợi	1311	125,85	125,18	104,76	87,11	118,69
Sợi xe từ các loại sợi tự nhiên: bông, đay, lanh, xơ dừa, cối ...	13110230	125,85	125,18	104,76	87,11	118,69
Sản xuất trang phục	14	174,76	120,11	106,00	102,87	75,91
May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410	174,76	120,11	106,00	102,87	75,91
Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần soóc cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	14100420	194,03	141,81	110,91	105,08	73,26
Áo sơ mi cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	14100430	135,85	83,32	93,39	65,66	3078,95
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	16	165,96	397,16	126,77	94,56	80,83
Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610	165,96	397,16	126,77	94,56	80,83
Vò bào, dăm gỗ	16101230	165,96	397,16	126,77	94,56	80,83
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	19	98,21	144,19	112,52	115,41	217,96
Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế	1920	98,21	144,19	112,52	115,41	217,96
Xăng động cơ	19200211	99,59	147,68	107,07	130,09	239,16

A	B	1	2	3	4	5
Dầu nhiên liệu	19200225	96,86	140,83	119,00	104,01	200,69
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	20	96,67	96,76	97,83	100,28	1490,53
Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh Polyaxetal, polyete khác và nhựa epoxy, dạng nguyên sinh; polycarbonat, nhựa ankyt, polyalyl este và polyeste khác, dạng nguyên sinh	2013	96,67	96,76	97,83	100,28	1490,53
	20131021	96,67	96,76	97,83	100,28	1490,53
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	23	141,64	98,44	94,67	96,45	72,43
Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392	160,39	60,91	78,65	91,50	97,44
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gồm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	23920212	160,39	60,91	78,65	91,50	97,44
Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao	2395	133,67	143,53	106,02	99,05	64,40
Cầu kiện làm sẵn cho xây dựng hoặc kỹ thuật dân dụng, bằng xi măng, bê tông hoặc đá nhân tạo	23950120	277,83	386,15	131,63	100,00	59,37
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	23950312	80,00	26,67	26,92	-	-
Panen, tấm, ngói, gạch khô và các sản phẩm tương tự làm bằng sợi thực vật, gỗ hoặc phế liệu khác, đã được kết khối bằng xi măng, thạch cao hoặc chất dính khoáng khác	23950410	91,47	120,98	157,39	97,61	74,18
Sản xuất kim loại	24	101,37	151,81	110,95	111,97	80,94
Sản xuất sắt, thép, gang	2410	101,37	151,81	110,95	111,97	80,94
Sắt, thép không hợp kim cán phẳng không gia công quá mức cán nóng, dạng cuộn, có chiều rộng ≥ 600 mm, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng	24100311	105,27	107,26	97,04	100,00	124,71
Thanh, que sắt, thép không hợp kim được cán nóng, dạng cuộn cuộn không đều	24100610	98,89	211,46	121,84	117,61	70,97
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	25	164,94	398,93	39,04	100,00	100,64
Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511	164,94	398,93	39,04	100,00	100,64
Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép	25110200	164,94	398,93	39,04	100,00	100,64
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	26	115,09	92,72	102,00	95,89	101,34
Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640	115,09	92,72	102,00	95,89	101,34
Loa đã hoặc chưa lắp vào hộp loa	26400420	115,09	92,72	102,00	95,89	101,34
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	31	105,15	76,61	88,96	93,91	163,64
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100	105,15	76,61	88,96	93,91	163,64
Giường bằng gỗ các loại	31001021	105,15	76,61	88,96	93,91	163,64

5. Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành

Quý I năm 2025

ĐVT: Triệu đồng

	Thực hiện Quý I năm 2024	Thực hiện Quý IV năm 2024	Ước TH Quý I năm 2025	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý BC	Ước TH Quý I/2025 so với (%)		
					Quý trước	CK năm 2024	Cộng dồn so CK
A	1	2	3	4	5	6	7
TỔNG SỐ	10.926.815	17.221.194	12.759.465	12.759.465	74,1	116,8	116,8
* Chia theo nguồn vốn:							
1- Vốn nhà nước trên địa bàn	1.716.386	2.884.171	1.962.497	1.962.497	68,04	114,3	114,3
- Vốn ngân sách nhà nước	1.270.661	2.136.338	1.625.281	1.625.281	76,08	127,9	127,9
+ TW quản lý	357.101	928.000	732.000	732.000	78,88	205,0	205,0
+ ĐP quản lý	913.560	1.208.338	893.281	893.281	73,93	97,8	97,8
- Trái phiếu Chính phủ	-	-	-	-	-	-	-
- Vốn tín dụng đầu tư phát triển	125	2.289	81	81	3,54	65,1	65,1
- Vốn vay từ các nguồn khác	64.748	117.208	51.833	51.833	44,22	80,1	80,1
- Vốn tự có của DN nhà nước	248.354	249.538	189.990	189.990	76,14	76,5	76,5
- Vốn khác	132.498	378.798	95.312	95.312	25,16	71,9	71,9
2- Vốn ngoài nhà nước	8.505.516	12.577.168	10.365.726	10.365.726	82,42	121,9	121,9
- Vốn của các tổ chức, doanh nghiệp ngoài nhà nước	6.959.529	10.591.542	8.909.877	8.909.877	84,12	128,0	128,0
- Vốn của dân cư	1.545.987	1.985.626	1.455.849	1.455.849	73,32	94,2	94,2
3- Vốn đầu tư trực tiếp của N.ngo:	704.913	1.759.855	431.242	431.242	24,50	61,2	61,2

** Ghi chú: Kế hoạch vốn đầu tư toàn xã hội năm 2025 là 38.000 - 39.000 tỷ đồng*

6. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn vốn Nhà nước do địa phương quản lý
Tháng 3 năm 2025

ĐVT: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 02 năm 2025	Ước TH tháng năm 2025	Cộng dồn đến tháng báo cáo	So sánh (%)		
				Tháng b/cáo so th/trước	Tháng b/cáo so cùng kỳ	Cộng dồn so cùng kỳ
A	1	2	3	4	5	6
Tổng vốn đầu tư	313.900	380.940	988.807	121,36	86,23	86,23
1. Vốn ngân sách Nhà nước	291.708	339.012	893.495	116,22	92,12	92,12
<i>Trong đó:</i>						
+ Ngân sách Trung ương	210.833	245.163	640.427	116,28	106,40	106,40
+ Ngân sách địa phương	80.875	93.849	253.068	116,04	68,20	68,20
2. Vốn vay	-	-	-	-	-	-
+ Vốn tín dụng đầu tư Nhà nước	-	-	-	-	-	-
+ Vốn vay từ các nguồn khác	-	-	-	-	-	-
3. Vốn tự có của doanh nghiệp NN	-	-	-	-	-	-
4. Vốn Trái phiếu chính phủ	-	-	-	-	-	-
5. Vốn khác	22.192	41.928	95.312	188,93	56,86	71,93

7. Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Tháng 3 năm 2025

ĐVT: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 02 năm 2025	Ước TH tháng 3 năm 2025	Cộng dồn đến tháng báo cáo	So sánh (%)		
				Tháng b/cáo so th/trước	Tháng b/cáo so cùng kỳ	Cộng dồn so cùng kỳ
A	1	2	3	4	5	6
Tổng số	6.842.317,9	7.069.723,5	21.392.762,7	103,32	114,40	110,33
Tổng mức bán lẻ	5.262.470,5	5.469.030,7	16.668.218,3	103,93	113,34	109,08
Lưu trú	35.311,4	37.531,8	105.947,1	106,29	120,45	114,53
Ăn uống	1.080.739,1	1.094.248,3	3.220.379,4	101,25	119,56	115,59
Du lịch lữ hành	3.495	3.955,9	10.693,0	113,18	104,28	108,04
Dịch vụ	460.301,5	464.956,8	1.387.524,9	101,01	114,99	113,62

8. Xuất, nhập khẩu hàng hóa

Tháng 3 năm 2025

ĐVT: Triệu USD

	Thực hiện tháng 02 năm 2025	Ước TH tháng 3 năm 2025	Cộng dồn từ đầu năm đến tháng báo cáo	So sánh (%)		
				Tháng b/cáo so th/trước	Tháng b/cáo so cùng kỳ	Cộng dồn so cùng kỳ
A	1	2	3	4	5	6
I. Kim ngạch xuất khẩu	244,20	233,35	675,59	95,56	91,29	97,21
- Kim ngạch xuất khẩu có vốn đầu tư trong nước	126,52	131,23	338,01	103,72	91,11	97,13
- Kim ngạch xuất khẩu có vốn đầu tư nước ngoài	117,68	102,12	337,58	86,78	91,52	97,30
Sản phẩm xuất khẩu chủ yếu:						
Thủy sản	2,83	3,03	8,60	107,00	110,32	115,47
Tinh bột mỳ	13,63	8,73	32,13	64,09	54,14	63,79
Đồ gỗ	0,63	0,34	1,59	53,80	56,29	79,40
Dăm gỗ nguyên liệu giấy	7,60	7,88	23,36	103,70	87,28	82,07
May mặc	6,04	6,55	22,27	108,38	97,63	78,79
Hàng thực phẩm chế biến	0,23	0,36	0,86	158,22	110,90	56,42
Sản phẩm cơ khí	2,41	2,39	7,31	99,25	14,21	31,34
Dầu FO	5,55	2,82	14,34	50,74	89,68	87,74
Sơ, sợi dệt các loại, vải	14,87	14,62	43,73	98,27	87,37	97,09
Giày, túi xách da các loại	14,64	14,76	55,41	100,76	79,12	108,17
Thép	115,46	110,55	280,89	95,75	114,50	102,31
Hàng hóa khác (cuộn cảm, thiết bị)	60,31	61,34	185,12	101,70	89,96	111,23
II. Kim ngạch nhập khẩu	388,57	527,31	1.312,34	135,71	212,68	135,46
Sản phẩm nhập khẩu chủ yếu:						
Máy móc, phụ tùng thay thế, vật l	19,19	14,32	47,04	74,61	129,98	85,94
Sắt thép, quặng sắt	233,11	225,40	614,18	96,69	129,56	120,37
Dầu thô	83,53	236,02	498,53	282,56	-	192,49
Vải và nguyên phụ liệu may mặc,	32,32	31,96	92,87	98,89	69,37	101,83
Bông các loại	13,53	12,48	37,14	92,20	125,66	101,79
Nguyên liệu, hương liệu, vật liệu sản xuất bia, sữa, bánh kẹo	0,49	0,45	1,39	92,78	119,36	57,93
Khác	6,40	6,69	21,20	104,47	101,81	143,87

* Ghi chú: - Theo BC của Sở Công Thương

- KHNăm 2025: XK 2.746 triệu USD; NK: 4.336 triệu USD.

9. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ

Tháng 3 năm 2025

(Số liệu Kỳ 02 Tháng 3 năm 2025)

	Tháng báo cáo so với:				%
	Kỳ gốc	Cùng kỳ	Tháng 12	Tháng	Bình quân
	2019	năm trước	năm trước	trước	quý I /2025 so với
					c/kỳ năm trước
A	1	2	3	4	5
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG	119,46	103,57	101,36	99,38	103,68
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	123,31	104,30	101,02	98,81	104,13
<i>Trong đó: Lương thực</i>	<i>132,81</i>	<i>97,68</i>	<i>97,38</i>	<i>97,09</i>	<i>99,25</i>
<i>Thực phẩm</i>	<i>122,80</i>	<i>107,46</i>	<i>102,04</i>	<i>98,83</i>	<i>106,65</i>
<i>Ăn uống ngoài gia đình</i>	<i>121,87</i>	<i>100,12</i>	<i>100,02</i>	<i>99,22</i>	<i>100,64</i>
Đồ uống và thuốc lá	119,05	101,82	101,49	99,98	101,23
May mặc, giày dép và mũ nón	118,44	102,99	100,90	100,06	102,89
Nhà ở và vật liệu xây dựng	125,51	102,89	100,13	99,65	103,37
Thiết bị và đồ dùng gia đình	114,13	101,83	100,38	100,28	101,57
Thuốc và dịch vụ y tế	129,97	113,77	113,51	100,00	113,87
<i>Trong đó: Dịch vụ y tế</i>	<i>132,41</i>	<i>116,18</i>	<i>116,18</i>	<i>100,00</i>	<i>116,18</i>
Giao thông	104,60	93,88	99,74	98,33	95,48
Bưu chính viễn thông	95,58	99,92	99,92	99,96	99,82
Giáo dục	126,72	111,43	100,00	100,00	111,43
<i>Trong đó: Dịch vụ giáo dục</i>	<i>128,86</i>	<i>112,87</i>	<i>100,00</i>	<i>100,00</i>	<i>112,87</i>
Văn hoá, giải trí và du lịch	103,56	100,20	99,95	100,02	100,03
Hàng hóa và dịch vụ khác	116,72	105,72	100,63	100,03	106,03
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	235,80	117,22	110,97	104,12	115,97
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	110,66	103,50	100,87	100,51	103,70

10. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

Tháng 3 năm 2025

ĐVT: Triệu đồng

	Thực hiện	Ước TH	Cộng dồn	So sánh (%)		
	tháng 02 năm 2025	tháng 3 năm 2025	đến tháng báo cáo	Tháng b/cáo so th/trước	Tháng b/cáo so cùng kỳ	Cộng dồn so cùng kỳ
A	1	2	3	4	5	6
Tổng số	514.743	525.983	1.573.673	102,18	111,72	114,23
Phân theo ngành kinh tế						
Vận tải đường bộ	389.092	389.740	1.189.900	100,17	114,08	112,24
Vận tải đường thủy	10.522	9.601	28.560	91,25	75,35	81,85
Kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải	115.129	126.642	355.213	110,00	108,76	125,67
Hoạt động khác	-	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải						
Vận tải hành khách	140.292	110.723	393.602	78,92	125,30	119,16
Vận tải hàng hóa	259.322	288.618	824.858	111,30	108,50	107,87
Kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải	115.129	126.642	355.213	110,00	108,76	125,67

11. Vận tải hành khách

Tháng 3 năm 2025

	Thực hiện	Ước TH	Cộng dồn	So sánh (%)		
	tháng 02	tháng 3	đến tháng	Tháng b/cáo	Tháng b/cáo	Cộng dồn
	năm 2025	năm 2025	báo cáo	so th/trước	so cùng kỳ	so cùng kỳ
A	1	2	3	4	5	6
A. Vận tải hành khách	749	597	2.083	79,72	122,39	118,22
<i>(Nghìn lượt khách)</i>						
Đường bộ	723	574	2.017	79,37	126,89	120,36
Đường sông	-	-	-	-	-	-
Đường biển	26	23	66	89,39	65,74	76,68
B. Luân chuyển hành khách	161.737	127.606	456.129	78,90	126,53	120,76
<i>(Nghìn LK.Km)</i>						
Đường bộ	160.988	126.995	454.294	78,88	126,99	120,99
Đường sông	-	-	-	-	-	-
Đường biển	749	611	1.835	81,57	72,30	82,88

12. Vận tải hàng hóa
Tháng 3 năm 2025

	Thực hiện	Ước TH	Cộng dồn	So sánh (%)		
	tháng 02 năm 2025	tháng 3 năm 2025	đến tháng báo cáo	Tháng b/các so th/trước	Tháng b/các so cùng kỳ	Cộng dồn so cùng kỳ
A	1	2	3	4	5	6
A. Vận tải hàng hóa <i>(Nghìn tấn)</i>	1.517	1.663	4.833	109,63	108,74	107,70
Đường bộ	1.483	1.630	4.734	109,89	109,52	108,35
Đường sông	-	-	-	-	-	-
Đường biển	34	33	99	98,51	80,32	83,78
B. Luân chuyển hàng hóa <i>(Nghìn tấn.Km)</i>	242.657	265.895	773.880	109,58	112,93	109,59
Đường bộ	241.657	264.911	770.935	109,62	113,11	109,73
Đường sông	-	-	-	-	-	-
Đường biển	1.000	984	2.945	98,50	79,21	83,26

13. Thu ngân sách Nhà nước Quý I năm 2025

Chi tiêu	Dự toán năm 2025	Thực hiện QI/2024	Ước thực hiện QI/2025	DVT: triệu đồng	
				QI/2025 so với (%)	
				Dự toán năm 2025	Cùng kỳ năm trước
A	1	2	3	4	5
TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	31.950.000	8.675.784	8.875.259	27,78	102,30
I. Thu nội địa	19.350.000	5.572.239	5.375.729	27,78	96,47
Thu từ doanh nghiệp nhà nước (TW+ĐP)	10.748.000	3.351.304	2.679.556	24,93	79,96
Thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	685.000	311.376	658.486	96,13	211,48
Thu từ khu vực công, thương nghiệp ngoài quốc doanh	3.737.000	1.140.315	1.320.315	35,33	115,79
Thuế thu nhập cá nhân	630.000	246.601	285.880	45,38	115,93
Thuế bảo vệ môi trường	967.000	135.875	121.723	12,59	89,58
Thu phí, lệ phí	415.000	98.558	109.174	26,31	110,77
<i>Trong đó: Lệ phí trước bạ</i>	195.000	45.638	48.182	24,71	105,57
Các khoản thu về nhà, đất	1.738.000	130.432	35.310	2,03	27,07
- Thuế sử dụng đất nông nghiệp	-	-	-	-	-
- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	18.000	850	1.088	6,04	127,99
- Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	80.000	8.168	6.341	7,93	77,63
- Thu tiền sử dụng đất	1.600.000	117.121	27.870	1,74	23,80
- Thu tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	40.000	4.293	12	0,03	0,28
Thu xổ số kiến thiết (bao gồm cả xổ số điện toán)	125.000	41.894	43.645	34,92	104,18
Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	59.000	36.258	31.453	53,31	86,75
Thu khác ngân sách	230.000	78.870	84.386	36,69	106,99
Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	12.000	756	801	6,68	105,96
Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu, chi của ngân sách nhà nước	4.000	-	5.000	125	-
II. Thu về đầu thô	-	-	-	-	-
Trong đó: Thuế tài nguyên					-

A	1	2	3	4	5
III. Thu hoạt động xuất nhập khẩu	12.600.000	3.103.545	3.493.108	27,72	112,55
- Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu	11.900.000	2.836.930	3.417.647	28,72	120,47
- Thuế xuất khẩu	200.000	33.022	34.523	17,26	104,55
- Thuế nhập khẩu	409.500	214.072	9.977	2,44	4,66
- Thuế TTĐB thu từ hàng hóa nhập khẩu	-	4	-	-	-
- Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu	90.000	18.460	30.200	34	164
- Thuế khác	500	1.057	761	152,20	72,00
IV. Thu viện trợ	-	-	-	-	-
V. Các khoản huy động đóng góp	-	-	6.422	-	-
V. Thu vay vốn để bù đắp bội chi	-	-	-	-	-

14. Chi ngân sách địa phương

Quý I năm 2025

ĐVT: triệu đồng

Chỉ tiêu	Dự toán năm 2024	Thực hiện QI/2024	Ước thực hiện QI/2025	QI/2025 so với (%)	
				Dự toán năm 2025	Cùng kỳ năm trước
A	1	2	3	4	5
TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (A + B)	18.750.321	2.569.657	3.067.388	16,36	119,37
A. Chi cân đối ngân sách địa phương	17.541.092	2.455.712	2.958.902	16,87	120,49
I. Chi đầu tư phát triển	4.445.930	388.519	413.057	9,29	106,32
1. Chi đầu tư cho các dự án	4.050.930	333.519	291.057	7,18	87,27
2. Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế; các tổ chức tài chính của trung ương và địa phương; đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp theo quy định	-	-	-	-	-
3. Chi đầu tư phát triển còn lại	395.000	55.000	122.000	30,89	221,82
II. Chi trả nợ lãi	4.100	1.314	-	-	-
III. Chi thường xuyên	12.582.357	2.064.739	2.544.705	20,22	123,25
1. Chi quốc phòng	239.852	77.556	87.917	36,65	113,36
2. Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	183.338	29.939	27.224	14,85	90,93
3. Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo, dạy nghề	5.109.487	792.314	1.019.150	19,95	128,63
4. Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình	1.323.461	245.841	298.181	22,53	121,29
5. Chi khoa học, công nghệ	33.770	3.974	4.154	12,30	104,53
6. Chi văn hóa, thông tin	174.950	29.220	40.376	23,08	138,18
7. Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	66.794	5.209	6.776	10,14	130,08
8. Chi thể dục, thể thao	63.030	8.189	8.826	14,00	107,78
9. Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	218.584	22.570	24.016	10,99	106,40
10. Chi sự nghiệp kinh tế	2.024.091	120.639	152.262	7,52	126,21
11. Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	2.214.699	484.934	609.580	27,52	125,70
12. Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	864.132	216.883	240.283	27,81	110,79
13. Chi khác	66.169	27.471	25.961	39,23	94,50
IV. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.140	1.140	1.140	100,00	100,00
V. Chi dự phòng ngân sách	406.003	-	-	-	-
VI. Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	101.562	-	-	-	-
B. Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho NSDP	1.192.529	113.945	108.486	9,10	95,21
1. Chương trình mục tiêu quốc gia	485.880	55.847	53.604	11,03	95,98
2. Chi các chương trình dự án quan trọng vốn đầu tư	565.112	49.098	45.682	8,08	93,04
3. Chi các nhiệm vụ, chính sách kinh phí thường xuyên	141.537	9.000	9.200	6,50	102,22
C. Chi trả nợ gốc	16.700	-	-	-	-

15. Trật tự, an toàn xã hội

Tháng 3 năm 2025

	Sơ bộ kỳ báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với tháng trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
A	1	2	3	4	5
Tai nạn giao thông					
<i>Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)</i>	18	69	78,26	64,29	70,41
Đường bộ	18	68	81,82	64,29	69,39
+ Số vụ va chạm giao thông	9	40	64,29	64,29	68,97
+ Số vụ tai nạn giao thông từ ít nghiêm trọng trở lên	9	28	112,50	64,29	70,00
Đường sắt	-	1	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
<i>Số người chết (Người)</i>	9	29	100,00	60,00	67,44
Đường bộ	9	28	112,50	60,00	65,12
Đường sắt	-	1	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
<i>Số người bị thương (Người)</i>	15	54	78,95	83,33	71,05
Đường bộ	15	54	78,95	83,33	71,05
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	1	6	-	100,00	100,00
<i>Số vụ cháy (Vụ)</i>	1	6	-	100,00	100,00
<i>Số vụ nổ (Vụ)</i>	-	-	-	-	-
Số người chết (Người)	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	-	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	100	2.093	-	106,38	388,31